Triển khai kế hoạch phát triển ngành hàng cá tra năm 2019

Hội nghị triển khai kế hoạch phát triển ngành hàng cá tra năm 2019.

Ngày 18/2/2019, tại An Giang, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang tổ chức Hội nghị "Triển khai kế hoạch phát triển ngành hàng cá tra năm 2019".

Theo báo cáo của Tổng cục Thủy sản, diện tích nuôi cá tra năm 2018 đạt 5.400 ha (tăng 3,25% so với năm 2017), sản lượng đạt 1,42 triệu tấn (tăng 13,6% so với năm 2017). Hiện tại cả nước có 230 cơ sở sản xuất giống cá tra, hơn 4.000 hộ ương dưỡng cá giống, cơ bản đáp ứng nhu cầu nuôi thương phẩm. Kim ngạch xuất khẩu đạt 2,26 tỷ USD, tăng 26,5% so với cùng kỳ năm 2017, đây là mức cao kỷ lục từ trước đến nay của ngành cá tra Việt Nam.

Tham dự Hội nghị, các đại biểu cho rằng để ngành cá tra tiếp tục phát triển một cách bền vững, vấn đề nâng cao chất lượng giống cá tra là yếu tố quan trọng hàng đầu hiện nay. Bên cạnh đó, các địa phương vùng Đồng bằng sông Cửu Long cần hình thành cụm sản suất cá tra khép kín từ khâu ương cá giống, nuôi cá bột, cá thương phẩm và chế biến phi lê xuất khẩu. Làm được điều này sẽ giúp doanh nghiệp kiểm soát tốt chất lượng sản phẩm cá tra ở tất cả các khâu; dễ áp dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất tập trung, giảm bớt chi phí, tăng lợi nhuận. Người tiêu dùng có thể truy xuất nguồn gốc sản phẩm đang sử dụng dễ dàng.

Phát biểu chỉ đạo Hội nghị, Bộ trưởng Nguyễn Xuân Cường đề nghị các địa phương phát huy tiềm năng, lợi thế, sản xuất cá tra thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường. Việc phát triển cá tra đi vào chiều sâu để nâng hiệu quả kinh tế và phát triển bền vững. Thị trường tiêu thụ được mở rộng; trong đó, doanh nghiệp đóng vai trò chủ đạo. Các doanh nghiệp và chính quyền địa phương rà soát lại vùng nguyên liệu; quản lý chặt quy hoạch vùng nuôi cá tra; rà soát lại 20% diện tích nuôi cá tra tự phát (chưa liên kết với doanh nghiệp trong bao tiêu sản phẩm) nhằm vận động người nuôi vào chuỗi liên kết.

Thu Hằng

Hội thảo khoa học "Phương pháp phân loại danh mục hồ chứa lớn có tiềm năng cho phát triển nuôi trồng thủy sản"

Ngày 27/2/2019, Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản đã tổ chức hội thảo khoa học "Phương pháp phân loại danh mục hồ chứa lớn có tiềm năng cho phát triển nuôi trồng thủy sản". Hội thảo nằm trong khuôn khổ của đề tài Khoa học công nghệ cấp Bộ: "Nghiên cứu các giải pháp phát triển nuôi trồng thủy sản tại các hồ chứa lớn theo hướng sản xuất hàng hóa hiệu quả và bền vững". Hội thảo đã có sự tham gia của 30 các nhà quản lý và nhà khoa học của Vụ KHCN&MT, Đại Học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc Gia Hà Nội, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản 3, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản 1, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu và các cán bộ của Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản.

Hội thảo khoa học được tổ chức với mục đích tham vấn các nhà khoa học về "Phương pháp đánh giá sức tải môi trường phù hợp nhất cho nuôi trồng thủy sản tại các hồ chứa lớn (tối đa hóa năng suất và giảm thiểu ô nhiễm môi trường)" nhằm hỗ trợ nhóm nghiên cứu có định hướng đúng, triển khai có hiệu quả và đáp ứng được mục tiêu mà Bộ đặt ra.

Hội thảo đã có rất nhiều ý kiến đóng góp cũng như các giải pháp giúp Viện có định hướng đúng trong quá trình triển khai nhiệm vụ. Hội thảo không chỉ là cơ hội cho Viện học hỏi, thay đổi phương pháp nghiên cứu mà còn là cơ hội tốt để các nhà quản lý và các nhà khoa học có cơ hội gặp gỡ, chia sẻ những thành tựu, kinh nghiệm trong lĩnh vực đánh giá sức tải môi trường.

Phan Thị Ngọc Diệp

Diện tích thả nuôi tôm nước lợ trên 736.000 hecta

Hội nghị triển khai kế hoạch ngành tôm năm 2019.

Chiều 13/3/2019, tại Trung tâm Văn hóa và Hội nghị tỉnh Sóc Trăng, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) Nguyễn Xuân Cường và Thứ trưởng Bộ NN&PTNT Phùng Đức Tiến đã chủ trì hội nghị triển khai kế hoạch ngành tôm năm 2019.

Cả nước hiện có 2.457 cơ sở sản xuất giống tôm nước lợ, trong đó có 1.855 cơ sở sản xuất giống tôm sú và 602 cơ sở sản xuất tôm giống tôm thẻ chân trắng. Sản lượng tôm xuất khẩu là 120 tỉ con, trong đó tôm sú là 37,5 tỉ con, tôm thẻ chân trắng 82,5 tỉ con và khu vực sản xuất tôm giống trọng điểm tại các tỉnh khu vực Nam Trung Bộ cung cấp 56% số lượng tôm giống nước lợ cho nhu cầu thả nuôi trên cả nước. Diện tích thả nuôi tôm trên 736.000ha, tập trung tại các tỉnh: Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang và Quảng Ninh, sản lượng tôm trên 762.000 tấn; thị trường xuất khẩu của con tôm chủ yếu vào EU, Mỹ, Nhật, Trung Quốc... thu về gần 3,6 tỉ USD.

Tại hội nghị, đại biểu được nghe các giải pháp để nuôi tôm đạt sản lượng, chất lượng xuất khẩu sang các thị trường khó tính; vấn đề sản xuất tôm giống; kiểm soát chất lượng thức ăn cho tôm; áp dụng quy trình nuôi tôm hiện đại, nuôi tôm công nghệ cao...

Bộ trưởng Bộ NN&PTNT Nguyễn Xuân Cường cho rằng, việc sản xuất nông nghiệp ngày càng khó bởi chúng ta gia nhập thương trường thế giới và đặc biệt thị trường châu Âu rất lớn, cần hết sức chú ý. Qua đó, Bộ trưởng Bộ NN&PTNT đề nghị các ngành liên quan từ Trung ương đến cơ sở tiếp tục triển khai chương trình tái cơ cấu ngành tôm Bộ NN&PTNT, trong đó lưu ý công tác tổ chức sản xuất theo hướng hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị để gắn kết sản xuất với tiêu thụ; nhân rộng, phát triển các mô hình nuôi tôm hiệu quả; tăng cường quan trắc môi trường vùng nuôi tôm tập trung...

Thu Hằng

Vụ cá Nam 2019 đạt tổng sản lượng đánh bắt 2.106 tấn

Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phùng Đức Tiến phát biểu tại Hội nghị.

Chiều 31/3/2019, tại thành phố Hạ Long (Quảng Ninh), Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phối hợp với UBND tỉnh Quảng Ninh tổ chức Hội nghị Tổng kết khai thác cá vụ Bắc năm 2018-2019 và triển khai kế hoạch khai thác cá vụ Nam năm 2019.

Theo báo cáo của Tổng cục Thủy sản, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tổng sản lượng khai thác thủy sản vụ cá Bắc năm 2018-2019 đạt 1.589 tấn, tăng 6,2% so với cùng kỳ.

Thị trường tiêu thụ, giá nhiên liệu tương đối ổn định, thu nhập của ngư dân từng bước tăng lên đã tạo động lực cho ngư dân yên tâm bám biển. Nhờ làm tốt công tác tuyên truyền cho ngư dân, tình trạng tàu cá khai thác trái phép ở vùng biển các nước cơ bản chấm dứt.

Tại Hội nghị, các đại biểu cũng đã chỉ ra những hạn chế như cường lực khai thác vượt quá khả năng nguồn lợi thủy sản; số lượng tàu cá loại nhỏ khai thác ven bờ còn nhiều, việc chuyển đổi cơ cấu nghề trong khai thác hải sản còn chậm. Việc xác nhận nguồn gốc thủy sản khai thác tại cảng cá còn gặp khó khăn do chưa hoàn thiện hệ

thống cơ sở dữ liệu; hệ thống, tổ chức hoạt động kiểm tra, kiểm soát nghề cá còn yếu, không đồng bộ... cũng là yếu tố ảnh hưởng đến giá cả đầu ra.

Thu Hằng

Hội nghị phổ biến Luật Thủy sản

Hội nghị
"Phổ biến Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn".

Sáng ngày 22/3/2019, Tổng cục Thủy sản tổ chức Hội nghị "Phổ biến Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn" tại huyện Tuy Phong (tỉnh Bình Thuận). Tham dự hội nghị có đồng chí Trần Đình Luân, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản- Bộ NN&PTNT; Chi cục Thủy sản các tỉnh/ thành phố: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu; Hiệp hội tôm tỉnh Bình Thuận; Hiệp hội Giống thủy sản tỉnh Ninh Thuận...

Luật Thủy sản được Quốc hội khóa 14 thông qua vào ngày 21/11/2017, có hiệu lực từ ngày 01/01/2019; đồng thời Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành các văn bản hướng dẫn Luật Thủy sản gồm 01 Nghị định của Chính phủ, 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và 08 Thông tư hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Tại hội nghị, Hiệp hội tôm giống và các doanh nghiệp sản xuất, ương dưỡng giống được truyền đạt một số nội dung về nuôi trồng thủy sản được quy định tại Nghị định số 26/2019; Thông tư số 26/2018 về quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản và sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

Lại Thị Thùy

Thái Bình: Kết quả mô hình liên kết nuôi cá rô phi theo VietGAP gắn với tiêu thụ sản phẩm

Năm 2018, Trung tâm Khuyến nông tỉnh Thái Bình được giao thực hiện mô hình "Liên kết nuôi cá rô phi theo VietGAP gắn với tiêu thụ sản phẩm" trên quy mô 03 ha với mục tiêu hạn chế dịch bệnh, tạo sản phẩm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Mô hình đặt ra các chỉ tiêu: mật độ thả 3 con/m^2, tỷ lệ sống hơn 70%, trọng lượng trung bình trên 650 gam/con, năng suất đạt 14 tấn/ha, hệ số thức ăn dưới 1,5.

Trung tâm Khuyến nông Thái Bình đã chọn địa điểm xây dựng mô hình tại 03 xã Thái Hưng, Thái Hồng, Mỹ Lộc thuộc huyện Thái Thụy. Đây là các xã có diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt lớn, thuận lợi cho việc triển khai mô hình và thông tin tuyên truyền cũng như công tác tổng kết hội thảo. Thời gian triển khai từ tháng 03 đến tháng 10/2018. Mô hình đã đạt các chỉ tiêu sau: Tỷ lệ sống: 72,2%; Trọng lượng trung bình 773 g/con, sản lượng 50.265 kg, năng suất 16,7 tấn/ha, hệ số thức ăn 1,35. Các chỉ tiêu kỹ thuật đều vượt chỉ tiêu của dự án đề ra. Hiệu quả kinh tế đạt 96.550.000 đồng/ha.

Thành công của mô hình mở ra triển vọng lớn, giúp nông dân trong vùng tiếp cận với kỹ thuật nuôi mới, nuôi cá rô phi theo VietGAP tạo ra sản phẩm sạch, an toàn cho người sử dụng; đồng thời góp phần bảo vệ môi trường, nâng cao thu nhập cho người nuôi, từng bước hình thành các khu nuôi thủy sản hàng hóa an toàn thực phẩm tập trung.

Lại Thị Thùy

Bạc Liêu: Đầu tư hơn 7 tỷ đồng cho nông dân nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao

Đến nay, toàn tỉnh Bạc Liêu có 36 hộ tham gia thực hiện mô hình nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao theo quy trình của Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam với tổng diện tích hơn 138ha (gồm 89 ao nuôi).

Trong đó, có 11 hộ được tiếp cận vốn vay từ các ngân hàng với số tiền trên 7 tỷ đồng. Các hộ còn lại đang chờ các ngân hàng xem xét hạn mức vay so với tài sản thế chấp.

Việc kết nối đầu tư vốn giữa ngân hàng và nông dân nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao sẽ góp phần thúc đẩy và nhân rộng mô hình, đưa Bạc Liêu trở thành thủ phủ nuôi tôm công nghiệp của cả nước.

Nguyễn Thị Lệ

Thành lập tổ hợp tác nuôi tôm hùm lồng trong vùng quy hoạch

Lãnh đạo UBND xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh (Khánh Hòa) cho biết, địa phương vừa ra mắt tổ hợp tác nuôi tôm hùm lồng trong vùng quy hoạch.

Đây là tổ hợp tác điểm của địa phương với mục đích tuyên truyền, vận động người dân nâng cao ý thức, nhận thức trong việc vào vùng nuôi quy hoạch của huyện; kê khai số lượng nuôi, diện tích nuôi ban đầu theo quy định. Từ đó, chính quyền địa phương sẽ dễ dàng hơn trong việc quản lý, hỗ trợ các hoạt động nuôi trồng thủy sản của người dân...

Tổ hợp tác có 10 thành viên, là những người có diện tích nuôi tôm hùm lồng lớn tại thôn Khải Lương, xã Vạn Thạnh. Được biết, khu vực nuôi trồng thủy sản tại Vạn Thạnh cũng là nơi có diện tích vùng nuôi lớn của huyện Vạn Ninh, quy tụ hầu hết người dân nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện.

Nguyễn Thị Lệ

Cà Mau khôi phục và phát triển nguồn lợi cá đồng

Mùa khô hàng năm, tại các vùng ngọt hóa Bắc Cà Mau, người dân bắt đầu thu hoạch nguồn lợi cá đồng tự nhiên tại các kênh, đìa. Đây là nguồn lợi rất lớn mà thiên nhiên đã ban tặng cho người dân vùng đất nơi đây. Thế nhưng, trước tình trạng nguồn lợi cá đồng ngày càng cạn kiệt như hiện nay đã đặt ra nhiều bài toán mang tính cấp bách trong việc khai thác gắn với công tác bảo tồn nguồn lợi tự nhiên.

Huyện Trần Văn Thời là địa phương được xem là cái nôi của cá đồng với những địa danh nổi tiếng, như: Khánh Hưng, Khánh Hải, Trần Hợi và Khánh Bình Tây... Mỗi năm, tại đây cung cấp cho thị trường khoảng hàng chục ngàn tấn cá đồng các loại. Vào khoảng tháng 2 đến tháng 3 âm lịch, khi mực nước trên đồng khô cạn cũng là thời điểm cá đồng sẽ vào các đầm còn nước để trú ngụ, người dân dùng lưới chụp hoặc tát đầm để bắt cá. Tuy nhiên, những năm gần đây, nguồn lợi cá đồng ngày càng cạn kiệt, khiến công tác bảo tồn trở nên vô cùng cấp bách.

Trước tình hình trên, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Cà Mau đã triển khai nhiều giải pháp tuyên truyền đến người dân địa phương phổ biến hương ước cấm không được đánh bắt cá con, cá bố mẹ trong mùa sinh sản, không dùng xung điện đánh bắt cá, mùa nào được phép đánh bắt, lưới kích cỡ thế nào để không gây hại đến nguồn thuỷ sản; áp dụng những quy định có tính răn đe như dân lén bắt cá bị phát hiện phạt gấp 10-20 lần số cá bắt được... Đồng thời, đẩy mạnh công tác ương con giống cung cấp cho người dân gây nuôi... Nhờ đó, thời gian qua, một số hộ tiến hành quy hoạch lại hệ thống bờ bao để khoanh nuôi, bảo vệ nguồn lợi cá đồng với quyết tâm khôi phục nghề truyền thống này.

Phan Thị Ngọc Diệp

Bình Thuận: Sản lượng khai thác hải sản 3 tháng đầu năm ước đạt 38.550 tấn

Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Thuận, ngay từ đầu năm 2019, tình hình thời tiết ít thuận lợi do ảnh hưởng của gió bắc thổi mạnh, nước chảy nên hoạt động khai thác thủy sản gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, từ đầu tháng 2, nguồn lợi cá cơm, cá trích áp lộng nhiều nên các nghề pha xúc, vây cá cơm, lưới rê cước... đánh bắt đạt năng suất cao. Bên cạnh đó, nguồn lợi hải sản như sò lông, điệp quạt, sò móng tay xuất hiện nhiều hơn, kích thước tương đối lớn nên hiệu quả khai thác đạt khá. Sản lượng khai thác hải sản 3 tháng đầu năm ước đạt 38.550 tấn/kế hoạch 210.000 tấn (18,4%), tăng 2,1% so cùng kỳ.

Riêng tình hình nuôi trồng thủy sản gặp nhiều khó khăn do giá tôm thương phẩm trên thị trường giảm thấp, khiến người nuôi thả giống cầm chừng. Bên cạnh đó, thời tiết thay đổi thất thường làm tôm chậm phát triển. Sản lượng nuôi trồng thủy sản thu hoạch trong quý I ước đạt 3.388 tấn/kế hoạch 13.420 tấn (25,2%), tăng 2,4% so cùng kỳ.

Nguyễn Thị Kim Lại

THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA
Đối với phát triển ngành thủy sản hiện nay

TS. Nguyễn Thanh Tùng

Ngành thủy sản tiếp tục nỗ lực thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp.

Những kết quả đạt được từ các lĩnh vực của ngành thủy sản đã góp phần ổn định an ninh lương thực quốc gia, phát triển văn hóa xã hội, đồng thời đóng góp lớn vào kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế quốc tế, biến đổi khí hậu đang có nhiều thay đổi; Thủy sản tiếp tục tiến hành hoàn thiện thể chế, tổ chức và tái cơ cấu ngành; Đặc biệt, năm 2018 là năm bản lề chuẩn bị cho việc thực thi Luật Thủy sản 2017 sẽ chính thức có hiệu lực từ ngày 01/01/2019, nên xuất hiện nhiều vấn đề, tạo ra những thách thức, đòi hỏi ngành thủy sản phải tiếp tục nỗ lực thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp.

Kỳ I: Kết quả đạt được của ngành thủy sản

Thực hiện chủ trương của Đảng nhiều chính sách liên quan tới phát triển thủy sản đã được xây dựng và thực hiện: Chiến lược phát triển ngành thủy sản Việt Nam đến năm 2020; Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản Việt Nam đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030; Đề án tái cơ cấu ngành thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; Chiến lược nuôi biển Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050. Ngoài ra, còn có rất nhiều các chương trình dự án hỗ trợ khác của Đảng và Chính phủ đặc biệt là chính sách hỗ trợ ngư dân (Nghị định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Chính phủ về một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa; Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 về một số chính sách phát triển thủy sản; Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 về một số chính sách phát triển thủy sản...). Năm 2017, Luật thủy sản mới đã được ban hành với rất nhiều nội dung được điều chỉnh nhằm đẩy mạnh sự phát triển bền vững của ngành, phù hợp với xu hướng quản lý nghề cá của thế giới.

Theo Tổng cục Thủy sản (2017), giai đoạn 2010-2017 giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) của ngành đạt mức tăng trưởng bình quân 4,8%/năm, trong đó khai thác đạt 5,2%/năm và nuôi trồng đạt 4,3%/năm. Tổng sản lượng thủy sản năm 2017 đạt 7,1 triệu tấn (trong đó khai thác đạt 3,3 triệu tấn, nuôi trồng 3,8 triệu tấn), góp phần tạo nên tốc độ tăng tổng sản lượng bình quân 4,6%/năm (tốc độ tăng sản lượng khai thác đạt 4,5%/năm, nuôi trồng 4,6%/năm). Kim ngạch xuất khẩu năm 2017 đạt 8,3 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 7,5%/năm. Với những kết quả đã được được, Việt Nam luôn thuộc nhóm nước đứng đầu về sản lượng và kim ngạch xuất khẩu thủy sản. Đến nay các mặt hàng XKTS của Việt Nam đã xuất khẩu sang 167 thị trường trong đó thị phần chính là EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc. Kết quả đạt được của từng lĩnh vực như sau:

Lĩnh vực khai thác hải sản

Khai thác hải sản có những đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế biển nói chung và ngành thủy sản nói riêng. Theo Tổng cục Thủy sản (2017) và Tổng cục Thống kê (2017) cả nước có 109.662 chiếc tàu cá, sản lượng khoảng 3.421 nghìn tấn và giá trị sản xuất khoảng 115.244 tỷ đồng chiếm 38,61% tổng giá trị sản xuất toàn ngành thủy sản. Trong giai đoạn 2010-2017, tàu

cá giảm bình quân 2,23%/năm, chủ yếu giảm các loại tàu dưới 90CV; sản lượng tăng 5,1%/năm nhờ tăng mạnh chuyển dịch cơ cấu từ khai thác ven bờ ra xa bờ; giá trị sản lượng tăng 4,95%/năm chủ yếu nhờ tăng khai thác các sản phẩm có giá trị kinh tế ở các vùng biển xa của Tổ quốc.

Khai thác hải sản sản đã góp phần bảo vệ chủ quyền vùng biển đảo của Tổ quốc. Mỗi làng cá trên đảo và ven biển được xem như những pháo đài bảo vệ mặt tiền của đất nước, là căn cứ hậu cần phục vụ cho chiến lược phát triển kinh tế biển. Khoảng trên 1 triệu lao động nghề cá hoạt động trên biển, góp phần hiện diện dân sự và khẳng định chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc (Nguyễn Chu Hồi, 2014).

Lĩnh vực nuôi trồng thủy sản (NTTS)

Theo Tổng cục Thủy sản (2017) và Tổng cục Thống kê (2017), diện tích NTTS tăng trưởng khá ổn định giai đoạn 2010-2017. Tổng diện tích NTTS năm 2017 đạt trên 1,1 triệu ha, tăng 4,79% so với năm 2010. Trong đó ĐBSCL chiếm tỷ lệ chủ yếu (72%), còn lại vùng ĐBSH chiếm 11,93%; TDMNPB 4,32%; BTB&DHMT 8,04%; Tây Nguyên 1,29%; ĐNB 2,42%. Tỷ lệ nuôi nước lợ/ngọt chiếm chủ đạo 95,38%, còn lại nuôi biển 4,22%, ương và nuôi giống thủy sản chiếm 0,4%. Phân theo đối tượng nuôi: tôm sú chiếm chủ đạo 56,3%; tôm thẻ chân trắng 8,98%, cá tra 0,47%, các đối tượng khác 34,25%.

Sản lượng NTTS giai đoạn 2010-2017 tăng trưởng khá cao, năm 2017 đạt 3,86 triệu tấn, tăng 41,41% so với năm 2010. Tỉ lệ phân bố sản lượng theo vùng kinh tế sinh thái: vùng ĐBSH 17,54%; TDMNPB 2,99%; BTB&DHMT 6,1%; Tây Nguyên 0,91%; ĐNB 3,36%, ĐBSCL chủ yếu 69,1%; theo loại hình mặt nước nuôi: nuôi biển 6,21%; nuôi nước lợ/ngọt 93,79%; theo đối tượng nuôi: tôm sú 6,7%, tôm thẻ chân trắng 11,16%, cá tra 32,4%, các đối tượng khác 49,74% (Tổng cục Thủy sản, 2017).

Giá trị sản xuất của ngành giai đoạn 2010-2017 tăng trưởng ổn định, đạt 4,38%/năm.Theo Tổng cục Thống kê (2017) tổng giá trị sản xuất ngành thủy sản đạt 183.222 tỷ đồng, tăng gấp 1,94 lần so với năm 2010, chiếm 61,39% tổng giá trị sản xuất toàn ngành thủy sản.

Lĩnh vực chế biến thủy sản

Theo Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản (2018), trong giai đoạn 2013-2017 chế biến thủy sản nội địa đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 5,5%/năm. Về giá trị, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 13,00%/năm. Sự gia tăng nhanh về giá trị so với sản lượng là tín hiệu tốt phản ánh hiệu quả hoạt động trong lĩnh vực chế biến. Thủy sản đông lạnh chiếm tỷ trọng cao nhất là 36,7%, nước mắm 23,7%, mực khô 10,6%, cá khô 10,4%, tôm khô 7,0% mắm các loại 6,0%, đồ hộp 1,60% và các sản phẩm khác 4,0%.

Đối với chế biến thủy sản xuất khẩu, số lượng nhà máy và công suất cấp đông của các cơ sở chế biến tăng nhanh trong giai đoạn 2001-2013, có sự phân khúc rõ rệt về phân bố và quy mô các doanh nghiệp theo vùng. Có trên 80% sản lượng chế biến thủy sản xuất khẩu từ các tỉnh thành phố thuộc vùng Đông Nam Bộ và ĐBSCL, đồng bằng sông Hồng chiếm tỷ trọng chưa đến 1,5%. Quy mô công suất các nhà máy lớn tăng nhanh, tuy nhiên tỷ lệ sử dụng máy móc thiết bị của các dây chuyền chế biến thủy sản đông lạnh mới chỉ đạt 50-70%. Hiện nay tỷ lệ sản phẩm giá trị gia tăng ngày càng tăng, hiện đạt khoảng 35%, các sản phẩm sushi, sashimi, surimi đã có mặt ở hầu hết các nhà máy. Nhiều nhà máy đã tạo được nhiều mặt hàng, sản phẩm mới hấp dẫn, có giá trị, đồng thời khai thác, chế biến được các đối tượng thủy sản mới (VASEP, 2017).

Về giá trị kinh tế, năm 2017 kim ngạch xuất khẩu toàn ngành thủy sản đạt 8.316 triệu USD, chiếm 4,15% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn quốc và 23,06% tổng xuất khẩu toàn ngành nông nghiệp, năm 2017 xuất khẩu thủy sản tăng 1,62 lần so với năm 2010, bình quân tăng trưởng 7,13%/năm. Tỷ lệ phân bố giá trị kim ngạch xuất khẩu theo sản phẩm: tôm 46,35%, cá tra 21,5%, cá ngừ 7,13%, mực và bạch tuộc 7,47%, các mặt hàng thủy hải sản khác 17,55%; phân theo thị trường: Mỹ 17,05%, EU 17,81%, Nhật Bản 15,75%, Trung Quốc 15,35%, ASEAN 7,36%, các thị trường khác 18,04%. Các thị trường xuất khẩu thủy sản truyền thống có xu hướng tăng trưởng chậm lại, trong khi đó các thị trường mới nổi như Trung Quốc; Hàn Quốc; ASEAN có mức tăng trưởng mạnh hơn, đạt 26,55%/năm; 10,59%/năm và 16,14%/năm (VASEP, 2017).

Lĩnh vực dịch vụ hậu cần nghề cá

Hệ thống cảng cá đã và đang tiếp tục được đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động. Đến nay đã có 82 cảng cá đã đi vào hoạt động tại 27 tỉnh,

thành phố ven biển đạt 65% so với quy hoạch, trong đó có 25 cảng cá loại I; có 57 cảng cá loại II. Tổng số lượng hàng hóa qua cảng thiết kế/năm khoảng 1,8 triệu tấn/ 9.298 lượt tàu/ngày, 9 cảng đáp ứng cho tàu cá công suất lớn nhất là 1.000CV. Có 03 cảng (cảng cá phường Cam Linh - TP. Cam Ranh, cảng cá Thọ Quang - TP. Đà Nẵng và cảng cá Tắc Cậu - tỉnh Kiên Giang) có thể đáp ứng cho tàu cá công suất lớn nhất là 2.000 CV cập cảng. Các cảng cá này cũng có thể chuyển đổi mục đích sử dụng cho an ninh và quốc phòng. Cả nước hiện có 89 khu neo đậu tránh trú bão, trong đó có 9 khu neo đậu kết hợp cảng cá, bến cá, với tổng sức chứa các tàu khai thác tại các khu neo đậu khoảng 44.376 chiếc (Tổng cục Thủy sản, 2017).

Hệ thống cơ sở nước đá, cơ bản đã cung cấp được nhu cầu sản xuất. Cả nước hiện có 354 cơ sở sản xuất, chỉ có 643 kho lạnh sản phẩm hải sản với tổng sức chứa khoảng 78.700 tấn và 14 kho cho thuê với sức chứa 46 nghìn tấn; 9 nhà phân loại hải sản, đảm bảo phân loại 240 tấn sản phẩm/ngày (Tổng cục Thủy sản, 2017).

Hệ thống cơ sở thu mua và sơ chế hải sản hoạt động khá hiệu quả, đóng vai trò quan trọng trong thu mua sản phẩm thủy sản. Cả nước hiện có khoảng 900 cơ sở, tạo điều kiện thuận lợi cho các tàu xa bờ có thể hoạt động dài ngày ngoài ngư trường, giảm được chi phí nhiên liệu trong quá trình đi về và tăng được thời gian khai thác trên biển (Tổng cục Thủy sản, 2017).

Hệ thống cơ sở sản xuất dịch vụ ngư lưới cụ, đã có phát triển đáng kể tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất. Nhiều loại ngư cụ phải nhập khẩu để phục sản xuất (Ngư lưới cụ sử dụng trên tàu khai thác xa bờ hiện nay chủ yếu được nhập từ Trung Quốc, Thái Lan, Nhật, Đài Loan). Hiện có một số cơ sở gia công lắp ráp ngư cụ nhằm hạ giá thành, chủ động sản xuất nhưng chưa cung ứng đủ cho nhu cầu khai thác khoảng 10 cơ sở gia công sản xuất lưới sợi quy mô lớn trên phạm vi cả nước (Tổng cục Thủy sản, 2017).

Đối với dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng cá, còn hạn chế tại một số các cảng cá, việc bốc dỡ sản phẩm chủ yếu thủ công (sử dụng tay hoặc cầu trượt) làm ảnh hưởng nhất định tới chất lượng, giá trị sản phẩm (Tổng cục Thủy sản, 2017).

Hệ thống thông tin liên lạc hiện có những tiến bộ thông qua triển khai Đề án tổ chức thông tin phục vụ công tác phòng, chống thiên tai trên biển, dự án Hệ thống thông tin nghề cá. Hiện ngành đã xây dựng được Trung tâm quản lý tàu cá, hệ thống kiểm soát tàu thuyền ra vào các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão, nâng cấp mạng kết nối 19 đài thông tin duyên hải, hoàn thiện hệ thống nhận dạng tàu cá AIS, cung cấp 7.000 máy thu trực canh cho ngư dân phục vụ quản lý hoạt động nghề cá trên biển, tìm kiếm cứu nạn. Dự án quản lý tàu cá bằng vệ tinh (MOVIMAR) được triển khai lắp đặt trên 3.000 tàu cá kết hợp cùng với hệ thống đài bờ tại 28 tỉnh/thành phố ven biển, máy thông tin liên lạc HF tích hợp định vụ vệ tinh (VX1700) cũng đã được trang bị cho các tàu cá (Tổng cục Thủy sản, 2017).

Hệ thống cơ sở cơ khí đóng sửa tàu thuyền đến nay đã đáp ứng cơ bản nhu cầu của ngành. Cả nước có 702 cơ sở với năng lực đóng mới 4.000 chiếc/năm, 213 cơ sở đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đưa vào danh mục cơ sở đủ điều kiện nâng cấp, cải hoán tàu cá theo Nghị định 67/NĐ-CP (Tổng cục Thủy sản, 2017).

Đối với hệ thống các trung tâm nghề cá lớn: Chính phủ đã phê duyệt quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Bộ NN&PTNT cũng đã có văn bản hướng dẫn một số nội dung liên quan đến lập quy hoạch và triển khai xây dựng các Trung tâm nghề cá lớn gắn với ngư trường trọng điểm cho giai đoạn 2015-2020. Đến nay các một số trung tâm nghề cá đang trong quá trình xây dựng quy hoạch phân khu, gồm: Trung tâm nghề cá lớn Hải Phòng; Trung tâm nghề cá lớn Đà Nẵng; Trung tâm nghề cá lớn Bà Rịa - Vũng Tàu; Trung tâm nghề cá lớn Khánh Hòa; Trung tâm nghề cá lớn Kiên Giang (Tổng cục Thủy sản, 2017).

Những kết quả đạt được từ các lĩnh vực của ngành thủy sản đã góp phần ổn định an ninh lương thực quốc gia, phát triển văn hóa xã hội, đồng thời đóng góp lớn vào kim ngạch xuất khẩu của quốc gia. Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập và biến đổi khí hậu đang diễn ra hiện nay, nhiều vấn đề xuất hiện, tạo ra những thách thức, đòi hỏi ngành thủy sản tiếp tục nỗ lực thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, đáp ứng sự kỳ vọng và tin tưởng của Đảng và nhân dân.

(Còn tiếp)

THỰC HIỆN QUYẾT TÂM, QUYẾT LIỆT CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THỦY SẢN

Thu Hằng

Đó là chỉ đạo của Thứ trưởng Bộ NN & PTNT Phùng Đức Tiến đối với tập thể Lãnh đạo và cán bộ công nhân viên chức Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản tại Hội nghị tổng kết công tác năm 2018 và triển khai kế hoạch năm 2019, ngày 14/1/2019.

Thứ trưởng Phùng Đức Tiến phát biểu chỉ đạo tại Hội nghị.

Năm 2018, được sự quan tâm chỉ đạo của lãnh đạo Bộ NN & PTNT, Viện đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao, một số nhiệm vụ, đề tài khoa học cấp nhà nước, địa phương đã được đẩy mạnh để nghiệm thu theo đúng kế hoạch và đạt kết quả tốt; công tác nghiên cứu khoa học, quản lý khoa học, công tác quản lý nội bộ đã đi vào nề nếp, đội ngũ công chức, viên chức của Viện tiếp tục được củng cố, kiện toàn, phát huy tinh thần đoàn kết và phối hợp tốt trong triển khai công việc.

Trên cơ sở những kết quả đạt được trong năm 2018, Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản đã đề ra nhiệm vụ công tác năm 2019, trong đó nhấn mạnh tới việc đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, công tác kế hoạch tài chính, quản trị và hợp tác quốc tế, Viện cũng xác định một số giải pháp để hoàn thành tốt những nhiệm vụ đặt ra trong năm 2019 như: Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của lãnh đạo Viện trong việc thực hiện các đề tài, đề án, dự án; có chính sách khen thưởng, đãi ngộ kịp thời đối với viên chức và người lao động hoàn thành tốt nhiệm vụ; kiện toàn lại cơ cấu tổ chức, bố trí sắp xếp nhân sự phù hợp với chuyên môn của từng đơn vị; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, tạo điều kiện cho các viên chức trẻ tham gia nghiên cứu khoa học...

Tại Hội nghị, đại diện các phòng, trung tâm thuộc Viện và đại diện các Vụ thuộc Bộ NN & PTNT, Tổng cục Thủy sản đã phát biểu ý kiến tập trung vào một số nội dung nghiên cứu về quản lý khoa học, ứng dụng công nghệ thông tin, quản trị nội bộ, cơ chế tài chính, chăm lo cuộc sống vật chất và tinh thần cho đội ngũ cán bộ công nhân viên chức, giáo dục lý tưởng và bồi dưỡng chuyên môn cho các viên chức trẻ, đề xuất một số nhiệm vụ, định hướng nghiên cứu khoa học của Viện với Lãnh đạo Bộ.

Phát biểu chỉ đạo Hội nghị, Thứ trưởng Phùng Đức Tiến biểu dương và ghi nhận những kết quả mà Viện đã đạt được cũng như đóng góp của Viện cho thành tựu chung của ngành Thủy sản trong năm 2018. Về phương hướng, nhiệm vụ năm 2019, Thứ trưởng Phùng Đức Tiến đề nghị: "Viện cần chú ý hơn nữa đến nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cơ bản, đặc biệt là lĩnh vực nghiên cứu vào các nhiệm vụ quản lý của ngành thủy sản; phối hợp chặt chẽ với các đơn vị thuộc Tổng cục Thủy sản, các địa phương và các doanh nghiệp. Đổi mới phong cách làm việc, thực hiện quyết tâm, quyết liệt các mục tiêu ngắn hạn, dài hạn, bám sát vào thực tiễn sản xuất để có hiệu quả trên các lĩnh vực phát triển thủy sản. Đồng thời, tập trung sắp xếp lại cơ cấu tổ chức, rà soát lại chức năng nhiệm vụ của Viện, tinh giản lại cơ cấu các phòng, trung tâm để phù hợp với thực tiễn. Chú trọng đến việc nâng cao chất lượng nghiên cứu và ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn. Tăng cường phối hợp với các Viện nghiên cứu trong ngành để trao đổi chia sẻ về các lĩnh vực nghiên cứu có liên quan tới sự phát triển bền vững ngành thủy sản".

Tiếp thu ý kiến chỉ đạo của Thứ trưởng, Viện trưởng Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản Nguyễn Thanh Tùng thay mặt cho toàn thể cán bộ công nhân viên chức và người lao động của Viện sẽ tiếp tục phát huy những thành tích đã đạt được trong năm 2018, đoàn kết, nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt các nhiệm vụ công tác năm 2019.■

HIỆN TRẠNG VÀ NHỮNG KHUYẾN NGHỊ TRONG LĨNH VỰC Phát triển thủy sản ở Việt Nam

Phạm Khánh Chi

Ngày 18/3/2019, tiếp nối hoạt động hợp tác giữa Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản cùng Tiến sĩ Watanabe - Cố vấn chính sách quản lý nghề cá cho Tổng cục Thủy sản, buổi tọa đàm với chủ đề "Hiện trạng và những tồn tại trong lĩnh vực thủy sản ở Việt Nam và những khuyến nghị cho hoạt động tiếp theo" đã được tổ chức với sự tham dự của Lãnh đạo và đông đảo cán bộ Viện. Đây cũng là buổi tọa đàm cuối cùng trong chuỗi hoạt động hợp tác giữa Viện với Tiến sĩ Watanabe trước khi ông kết thúc nhiệm vụ tư vấn cho Tổng cục Thủy sản vào cuối tháng 3/2019.

Một số hình ảnh buổi tọa đàm.

Tại buổi tọa đàm, Tiến sĩ Watanabe đã trình bày về hiện trạng và những vấn đề còn tồn tại trong lĩnh vực thủy sản ở Việt Nam, đồng thời đưa ra các khuyến nghị để cải thiện các vấn đề này trong tương lai nhằm giúp thủy sản Việt Nam phát triển theo hướng bền vững. Nội dung trao đổi cụ thể cho từng lĩnh vực như sau:

Đối với khai thác thủy sản, Việt Nam vẫn chưa có số liệu thống kê về sản lượng khai thác theo loài và theo phương thức khai thác. Thêm vào đó, chưa có chương trình đào tạo bài bản nào về quản lý nguồn lợi thủy sản tại các trường đại học chuyên ngành thủy sản ở Việt Nam. Chính vì vậy, việc đánh giá trữ lượng và quản lý nguồn lợi thủy sản tại Việt Nam còn rất khó khăn, dẫn đến việc khó kiểm soát cường lực khai thác. Để giải quyết các vấn đề này, Việt Nam cần xem xét đưa thêm các môn học về quản lý nguồn lợi thủy sản vào chương trình giảng dạy của các trường đại học chuyên ngành; đào tạo cán bộ thủy sản các cấp và các ngư dân thực hành quản lý nguồn lợi và thống kê sản lượng khai thác theo loài và theo phương thức khai thác; đồng thời có các biện pháp xử lý khi chi phí của các tàu cá ngoài khơi bị đội lên do yêu cầu bắt buộc lắp đặt hệ thống giám sát hành trình (VMS) dẫn đến các tàu không thể tiếp tục tham gia hoạt động khai thác xa bờ...

Đối với quản lý nghề cá và chính sách hỗ trợ công nghiệp thủy sản, Việt Nam vẫn chưa có thông tin đầy đủ, chính xác về thu nhập và chi phí khai thác nên việc phân tích tình hình kinh tế thủy sản còn nhiều vướng mắc, thiếu các chính sách hỗ trợ nhằm cải thiện lợi nhuận nghề cá và mở rộng ngành thủy sản. Trong thời gian tới, Việt Nam cần thu thập thông tin và phân tích cụ thể tình hình kinh tế nghề cá để đưa ra những dự báo về khả năng phát triển cũng như các biện pháp khắc phục; tăng cường các chính sách hỗ trợ giúp nâng cao hiệu quả khai thác nhằm tạo ra lợi nhuận bền vững...

Đối với nuôi trồng thủy sản, các vấn đề của Việt Nam hiện nay phổ biến là tác động của biến đổi khí hậu, ô nhiễm nguồn nước, xâm nhập mặn tại vùng đồng bằng sông Cửu Long - nơi sản xuất thủy sản chính của cả nước, và hiện tượng lạm dụng hóa chất, kháng sinh trong quá trình nuôi dẫn đến sản phẩm sau khi thu hoạch bị cấm xuất khẩu do không đảm bảo yêu cầu về chất lượng của nước nhập khẩu. Đối với các vấn đề này, Việt Nam cần phải có các biện pháp tăng cường kiểm tra, kiểm soát chất lượng nguồn nước đảm bảo cho nuôi trồng thủy sản; xây dựng các tiêu chuẩn môi trường và quy trình nuôi đảm bảo chất lượng cho sản phẩm thu hoạch; đồng thời phân tích định kỳ xu hướng nhu cầu quốc tế các mặt hàng xuất khẩu mũi nhọn như tôm, cá tra để duy trì và mở rộng thị trường xuất khẩu...

Vấn đề chia sẻ cuối cùng trong buổi tọa đàm về phát triển thị trường nội địa thủy sản tươi sống và hệ thống phân phối đảm bảo độ tươi cho các sản phẩm thủy sản. Nhu cầu về các mặt hàng thủy sản tươi sống như sushi, sashimi đang có xu hướng tăng lên tại các thành phố lớn ở Việt Nam như Hà Nội, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh... Tuy nhiên, chất lượng hàng thủy sản tươi sống nội địa còn thấp do hệ thống phân phối nhiều bước dẫn đến thời gian phân phối lâu, thiết bị bảo quản độ tươi sống của sản phẩm trong các giai đoạn đánh bắt và phân phối còn thiếu. Do đó, phần lớn các sản phẩm thủy sản tươi sống ở Việt Nam hiện nay chủ yếu nhập khẩu từ Nhật Bản và một số nước khác. Trong tương lai, Việt Nam cần đầu tư hơn cho các thiết bị, công nghệ bảo quản sản phẩm thủy sản sau đánh bắt, cải thiện hệ thống phân phối bằng cách giảm thời gian vận chuyển, kết nối các kênh phân phối trực tiếp giữa ngư dân đánh bắt với các cửa hàng bán lẻ, nhà hàng... những nơi có nhu cầu cao về sản phẩm tươi sống nhằm thúc đẩy phát triển thị trường thủy sản tươi sống nội địa.

Các thông tin chia sẻ của Tiến sĩ Watanabe đều nhận được sự ghi nhận và đồng tình từ các cán bộ Viện, đồng thời các cán bộ cũng tham gia thảo luận và có những ý kiến phản hồi để giúp Tiến sĩ hiểu hơn về các nỗ lực của Việt Nam hiện nay nhằm giúp ngành thủy sản Việt Nam, một trong những ngành mũi nhọn của đất nước, phát triển ngành ngày càng mạnh mẽ và bền vững.

Kết thúc buổi tọa đàm, đại diện Lãnh đạo Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản, Tiến sĩ Nguyễn Thanh Tùng đã tặng hoa, quà và gửi lời cảm ơn sâu sắc về những đóng góp, chia sẻ của Tiến sĩ Watanabe dành cho cán bộ Viện trong suốt 3 năm hợp tác làm việc với Tổng cục Thủy sản và bày tỏ mong muốn có dịp được hợp tác với ông trong tương lai. Cuối cùng, Tiến sĩ Nguyễn Thanh Tùng chúc ông sức khỏe, thành công và trở về nước thượng lộ bình an sau khi kết thúc nhiệm vụ tại Việt Nam.■

Để đạt mục tiêu kim ngạch xuất khẩu tôm năm 2019 trên 4,1 tỷ USD, Tổng cục Thủy sản (Bộ NN&PTNT) vừa đề ra 7 nhóm giải pháp, gồm: Tiếp tục triển khai các nhiệm vụ của Kế hoạch hành động quốc gia phát triển ngành tôm Việt Nam đến năm 2025; công tác tổ chức sản xuất theo hướng hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị để gắn kết giữa sản xuất với tiêu thụ; tăng cường kiểm soát và quản lý chất lượng con giống, vật tư đầu vào và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến sản phẩm tôm, nhất là hóa chất, kháng sinh cấm; tổng kết, nhân rộng, phát triển các mô hình nuôi tôm hiệu quả, đặc biệt mô hình nuôi tôm theo 2-3 giai đoạn; tăng cường công tác quan trắc môi trường, giám sát, kiểm soát chặt chẽ bệnh dịch trên tôm nuôi; phát triển thị trường, xử lý các rào cản kỹ thuật, xây dựng thương hiệu cho sản phẩm tôm; xây dựng hình ảnh tôm Việt Nam nuôi sinh thái, hữu cơ để quảng bá ra thị trường thế giới và tăng cường kiểm soát chất lượng sản phẩm, xử lý nghiêm các trường hợp bơm tạp chất vào tôm nguyên liệu...

Ông Như Văn Cẩn, Vụ trưởng Vụ Nuôi trồng thủy sản (Tổng cục Thủy sản) cho biết, trước tác động của thị trường, sự tích cực vào cuộc của các địa phương, doanh nghiệp, ngành tôm đã kịp thời khôi phục sản xuất, các doanh nghiệp giữ vững thị trường, phát triển khá vào những tháng cuối năm 2018.

Vì vậy, ngay từ đầu năm 2019, Bộ NN&PTNT tổ chức Hội nghị quản lý giống tôm nước lợ và ký quy chế phối hợp về quản lý tôm giống giữa các địa phương, nhằm tăng cường quản lý chất lượng tôm giống, góp phần nâng cao hiệu

XÂY DỰNG CHUỖI GIÁ TRỊ ĐỂ ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU TÔM

Thu Hằng (TH)

Tại Hội nghị triển khai kế hoạch ngành tôm năm 2019 ở Sóc Trăng vào trung tuần tháng 3 vừa qua, một số tồn tại, thách thức đối với ngành tôm đã được nêu ra.

Xuất khẩu tôm đặt mục tiêu trên 4,2 tỷ USD trong năm 2019.

quả sản xuất. Bên cạnh đó, ngành chức năng tăng cường công tác quan trắc môi trường phục vụ nuôi trồng thủy sản và phòng trừ dịch bệnh trên tôm nuôi... nên dịch bệnh được ngăn chặn kịp thời.

Ông Lê Văn Quang, Tổng Giám đốc Tập đoàn Thủy sản Minh Phú cho rằng, tín hiệu đáng mừng cho ngành tôm năm 2018 nhờ có đóng góp từ mô hình nuôi tôm "3 sạch" (nước sạch, đáy sạch, tôm sạch) duy trì đến nay. Đầu năm 2019, tôm nguyên liệu vẫn có giá cao. Chính nhờ giá tôm tăng cao nên vùng nuôi tăng gia sản xuất, tạo nguồn cung nguyên liệu dồi dào cho doanh nghiệp xuất khẩu.

Trong khi đó, ông Trương Đình Hòe, Tổng thư ký Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP) cho biết, VASEP đặt kỳ vọng kim ngạch xuất khẩu tôm toàn ngành năm nay đạt 4,2 tỉ đô la.

"Ngành tôm Việt Nam năm 2018 xuất khẩu giảm là do giá giảm, cho nên chưa phát huy hết thế mạnh khâu sản xuất tôm. Bên cạnh đó, những vấn đề liên quan đến việc cạnh tranh với các quốc gia như Ấn Độ, Indonesia, Thái Lan kém dẫn đến xuất khẩu tôm 2018 không đạt như kỳ vọng. Năm nay khả năng ngành tôm sẽ đạt mức tăng trưởng 12%, nếu giá cả thị trường cải thiện và tăng được khả năng cạnh tranh của ngành", ông Hòe lý giải thêm cơ sở mà VASEP kỳ vọng.

Tại Hội nghị triển khai kế hoạch ngành tôm năm 2019 ở Sóc Trăng vào trung tuần tháng 3 vừa qua, một số tồn tại, thách thức đối với ngành tôm đã được nêu ra. Theo đó, vùng ĐBSCL nói riêng, cả nước nói chung vẫn chưa hoàn toàn làm chủ công nghệ chọn tạo, gia hóa và cung ứng giống. Mỗi năm nước ta vẫn phải nhập khẩu từ 200.000 - 250.000 con tôm chân trắng bố mẹ. Giá thành sản xuất tôm vẫn cao hơn các nước khác nguyên nhân là do thức ăn nuôi tôm chiếm tỷ lệ cao trong giá thành sản xuất...

Ngoài ra, thị trường xuất khẩu tôm của Việt Nam vẫn gặp khó khăn về các loại rào cản như thuế chống bán phá giá; giá tôm nhập khẩu từ Ấn Độ thấp. Các thị trường tăng cường kiểm soát chất lượng, an toàn thực phẩm. Ông Hồ Quốc Lực, Tổng Giám đốc Công ty CP Sao Ta (Sóc Trăng) kiến nghị, Bộ NN&PTNT, các cơ quan chức năng liên quan, chính quyền địa phương sớm có giải pháp hỗ trợ để người nuôi, doanh nghiệp tập trung sản xuất tôm sạch, đạt tiêu chuẩn quốc tế và dễ truy xuất nguồn gốc, giá thành cạnh tranh... để tôm vào siêu thị cao cấp, bán giá cao, xuất khẩu ổn định.

Theo Bộ trưởng Bộ NN&PTNT Nguyễn Xuân Cường, ngành tôm Việt Nam đã qua hơn 20 năm phát triển. Về phương thức chế biến, Việt Nam thuộc nhóm tiên tiến trên thế giới. Để đạt mục tiêu xuất khẩu tôm 4,2 tỉ USD trong năm 2019, vấn đề đầu tiên là hình thành được chuỗi nuôi tôm theo hình thức khép kín. Người nuôi tôm liên kết với các HTX, các doanh nghiệp đồng bộ từ khâu nuôi trồng, chế biến đến thương mại. "Chúng ta phải tuân thủ tất cả công đoạn theo quy trình kỹ thuật từ con giống, thức ăn, xử lý môi trường... thì hiệu quả nuôi tôm ngày càng phát triển, thị trường xuất khẩu ổn định", ông Nguyễn Xuân Cường nhấn mạnh. ■

PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN VIỆT NAM
Theo hướng hiện đại, bền vững

Thu Hằng *(Theo Chính phủ)*

Ngày 31/3/2019, Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng tới dự và phát biểu tại lễ kỷ niệm 60 năm Ngày truyền thống ngành thủy sản và đón nhận Huân chương Lao động hạng Nhất của Tổng cục Thủy sản, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Chương trình được tổ chức tại thành phố Hạ Long - tỉnh Quảng Ninh. Tham dự sự kiện có Lãnh đạo Bộ NN&PTNT, UBND tỉnh Quảng Ninh, ngành thủy sản, đại diện bà con ngư dân.

Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng phát biểu tại buổi lễ.

Vai trò chủ đạo cung cấp thuỷ sản toàn cầu

Là quốc gia ven biển có vị trí chiến lược ở khu vực Đông Nam Á và châu Á, Việt Nam có vùng đặc quyền kinh tế trên 1 triệu km^2, với bờ biển dài hơn 3.260 km cùng khoảng 4.000 đảo, quần đảo. Việt Nam cũng có ngành thuỷ sản phát triển lâu đời, sở hữu nhiều chủng loại thủy sản đa dạng được phân bố dựa trên sự khác biệt về đặc điểm địa lý và khí hậu, trải dài từ Bắc đến Nam.

Cách đây đúng 60 năm, ngày 1/4/1959, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đến thăm các làng cá và bà con ngư dân ở các đảo Tuần Châu, Cát Bà. Tại đây, Bác đã căn dặn "Biển bạc của ta do nhân dân ta làm chủ". Đáp ứng nguyện vọng của ngành thủy sản và đông đảo bà con ngư dân, năm 1995, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định lấy ngày 1 tháng 4 hàng năm là Ngày Truyền thống ngành thủy sản Việt Nam.

Trải qua 60 năm cần cù, sáng tạo, vượt khó để phát triển, ngành thuỷ sản Việt Nam đã trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn, đạt tốc độ tăng trưởng cao; quy mô và giá trị sản xuất lớn; có nhiều sản phẩm xuất khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD. Cơ cấu sản phẩm của kinh tế thuỷ sản được thay đổi mạnh mẽ theo hướng tăng tỷ trọng nuôi trồng, tăng tỷ trọng sản phẩm có giá trị cao, đặc biệt là sản phẩm xuất khẩu.

Về khai thác hải sản, đã chuyển dịch theo hướng trở thành một nghề cá cơ giới, tăng cường khai thác ở vùng biển xa bờ, hướng vào các đối tượng khai thác có giá trị cao và các đối tượng xuất khẩu; đồng thời ổn định khai thác vùng ven bờ, khai thác đi đôi với bảo vệ và phát triển nguồn lợi, môi trường sinh thái. Hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá trên biển và trên đất liền đã được phát triển, hỗ trợ tối đa cho ngư dân trong sản xuất và tìm kiếm cứu nạn khi gặp rủi ro. Sự hiện diện của tàu thuyền và ngư dân trên các vùng biển cũng đã góp phần rất quan trọng giữ vững chủ quyền, an ninh vùng biển, đảo của Tổ quốc.

Ngành nuôi trồng - chế biến thủy sản đã trở thành một ngành sản xuất hàng hóa tập trung với trình độ kỹ thuật tiên tiến, phát triển ở tất cả các thủy vực nước ngọt, nước lợ, nước mặn theo hướng bền vững, bảo vệ môi trường, hài hòa với các ngành kinh tế khác; trở thành một trong những ngành sản xuất hàng hoá chủ lực, phát triển rộng khắp và có vị trí quan trọng.

Năm 2018, giá trị sản xuất thủy sản đạt gần 230 ngàn tỷ đồng. Tổng sản lượng đạt hơn 7,7 triệu tấn. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt hơn 9 tỷ USD. Ba mặt hàng xuất khẩu chủ lực của

ngành thuỷ sản là: Tôm thẻ, tôm sú (kim ngạch 3,6 tỷ USD năm 2018) và cá tra (kim ngạch đạt 2,3 tỷ USD). Số lượng các doanh nghiệp xuất khẩu, sản xuất, chế biến trong lĩnh vực thủy sản tăng nhanh, được đầu tư đổi mới công nghệ và quản trị. Sản phẩm thủy sản Việt Nam đã có mặt trên hơn 147 quốc gia và vũng lãnh thổ, trong đó có những thị trường quan trọng như EU, Nhật Bản, Mỹ, Hàn Quốc, Nga. Với những nỗ lực vượt bậc của ngành thuỷ sản và bà con ngư dân, Việt Nam trở thành 1 trong 4 nước xuất khẩu thủy sản lớn nhất thế giới, giữ vai trò chủ đạo cung cấp thủy sản toàn cầu.

Khai thác gắn với bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh

Phát biểu tại buổi lễ, Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng khẳng định trong bối cảnh Hội nhập Kinh tế quốc tế, ngành thủy sản luôn được Đảng, Nhà nước coi là ngành sản xuất chiến lược, được chú trọng quan tâm.

Mục tiêu phát triển của ngành là phải công nghiệp hóa, hiện đại hóa; phát triển toàn diện, bền vững, trở thành ngành sản xuất hàng hóa lớn, có cơ cấu và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý; có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, hội nhập vững chắc vào nền kinh tế quốc tế, từng bước nâng cao thu nhập và mức sống của nông, ngư dân; đồng thời bảo vệ môi trường sinh thái, nguồn lợi thủy sản và góp phần bảo vệ quốc phòng, an ninh.

Để đạt được các mục tiêu này, Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đặc biệt là tập thể lãnh đạo, cán bộ, người lao động ngành thủy sản và bà con ngư dân tiếp tục đoàn kết, nỗ lực để triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ trọng tâm đã đề ra.

Trước hết là thống nhất tư tưởng, nhận thức về vị trí, vai trò và tầm quan trọng đặc biệt của biển và ngành thuỷ sản đối với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. "Biển là bộ phận cấu thành chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc, là không gian sinh tồn, cửa ngõ giao lưu quốc tế, gắn bó mật thiết với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Việt Nam phải trở thành quốc gia biển mạnh, có ngành thuỷ sản được công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển bền vững, hài hòa, bảo vệ môi trường. Ngành thuỷ sản phải gắn với bảo vệ chủ quyền quốc gia và an ninh quốc phòng trên các vùng biển, đảo", Phó Thủ tướng nói.

Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng cho rằng, phát triển bền vững kinh tế biển nói chung, ngành thuỷ sản nói riêng, trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển; bảo đảm hài hòa giữa bảo tồn và phát triển; đồng thời thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái và bảo vệ nguồn lợi thủy - hải sản. Cùng với đó, phát triển thủy sản phải gắn với đổi mới và phát triển quan hệ sản xuất, chú trọng các hình thức liên kết, hợp tác giữa sản xuất nguyên liệu với chế biến và tiêu thụ; nâng cao vai trò tham gia quản lý của cộng đồng, vai trò của các hội, hiệp hội ngành nghề trong sản xuất thủy sản; đồng thời, tăng cường vai trò quản lý nhà nước; đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật; tăng cường hợp tác quốc tế trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

"Đặc biệt, ngành thuỷ sản Việt Nam cần nỗ lực hơn nữa để tuyên truyền, hướng dẫn bà con ngư dân tuân thủ pháp luật Việt Nam và các quy ước, quy tắc đánh bắt cá và nuôi trồng thuỷ sản mà Việt Nam tham gia, đảm bảo sản phẩm thuỷ sản Việt Nam đáp ứng các tiêu chuẩn khai thác bền vững", Phó Thủ tướng nói.

Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng cũng nhấn mạnh yêu cầu xây dựng thương hiệu thuỷ sản Việt Nam an toàn, phát triển bền vững, chất lượng cao. Tiếp tục nâng cao chất lượng sản phẩm, giữ vững các thị trường truyền thống, đồng thời phát triển các thị trường mới; đặc biệt chú trọng thị trường tiêu thụ trong nước.

Cũng theo Phó Thủ tướng, phát triển thủy sản phải hướng đến cải thiện điều kiện sống, nâng cao thu nhập của cộng đồng ngư dân; tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu sản xuất thủy sản hàng hóa với trình độ kỹ thuật và công nghệ ngày càng cao, gắn với phát triển kinh tế nông thôn, xây dựng, nông thôn mới, xây dựng các làng cá giàu đẹp, văn minh.■

THUỶ SẢN TỈNH GIA LAI

Tiềm năng, hiện trạng và một số định hướng phát triển

Nguyễn Ngọc Vinh; Nguyễn Mạnh Cường
Nguyên cán bộ Trung tâm Tư vấn và Quy hoạch phát triển thuỷ sản
Nguyễn Ngọc Sơn; Lưu Văn Chuông
Sở Nông nghiệp & PTNT Gia Lai

Đoàn quy hoạch khảo sát: Ông Nguyễn Ngọc Vinh; Nguyễn Hải Đường, Kpa Thuyên, Nguyễn Mạnh Cường, Nguyễn Ngọc Sơn (Tư liệu 2007).

Gia Lai là một tỉnh miền núi nằm ở khu vực phía Bắc Tây Nguyên có vị trí đặc biệt quan trọng về kinh tế, chính trị, an ninh quốc phòng và là một tỉnh có nhiều tiềm năng để phát triển nuôi trồng thuỷ sản. Hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai có khoảng 80 hồ chứa nước, 157 đập dâng có khả năng xây dựng các công trình thủy lợi. Nhờ nguồn nước dồi dào trên hệ thống sông Sê San, sông Ba..., là điều kiện thuận lợi để phát triển nghề nuôi trồng thủy sản nước ngọt. Tuy nhiên, tiềm năng trên vẫn chưa được thật sự quan tâm và có sự đầu tư thỏa đáng...

Ngày 11/1/2007, UBND tỉnh Gia Lai ban hành Công văn số 102/UBND-NL về "Đẩy mạnh phát triển thủy sản, tăng cường quản lý thuốc, hóa chất sử dụng trong nuôi, bảo quản, chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh" được coi là văn bản pháp lý cấp tỉnh đề cập phát triển thủy sản. Trên cơ sở hành lang pháp lý này, Sở NN và PTNT cũng đã xây dựng đề án "Quy hoạch phát triển thủy sản Gia Lai giai đoạn 2006-2015 và tầm nhìn đến 2020" với sự giúp đỡ của Trung tâm Tư vấn và Quy hoạch phát triển thủy sản, thuộc Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản. Đoàn Quy hoạch gồm Ông Nguyễn Ngọc Vinh - Nguyên Phó Giám đốc Trung Tâm - Trưởng đoàn, Ông Nguyễn Hải Đường - Nguyên Trưởng phòng Quy hoạch thuộc Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản, Ông Nguyễn Mạnh Cường - Nguyên Cán bộ Trung tâm cùng với các chuyên viên Thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Gia Lai: Ông: Nguyễn Ngọc Sơn, Ông Lưu Văn Chuông,... chuyên viên phụ trách thủy sản của Sở NN và PTNT tỉnh Gia Lai đã phối hợp thực hiện chuyến khảo sát các huyện K'Bang, Chư Păh, Ia Grai, Mang Yang, Kông Chro, Đức Cơ, Chư Prông, Chư Sê, Ayun Pa, Krông Pa, thị xã An Khê.

Tiềm năng phát triển nghề NTTS tại Gia Lai: Gia Lai là một tỉnh miền núi có rất nhiều hồ chứa và hồ tự nhiên đã tạo ra tiềm năng diện tích mặt nước rộng lớn, đa dạng có khả năng phát triển thuỷ sản nước ngọt bao gồm cả khai thác và nuôi trồng thuỷ sản. Theo quy hoạch phát triển hồ chứa của tỉnh, tiềm năng diện tích mặt nước có thể phát triển nuôi trồng, khai thác thuỷ sản các địa phương trong từng giai đoạn cụ thể như sau:

Đến năm 2020: Tiềm năng diện tích cho phát triển thuỷ sản của tỉnh tăng lên một số đáng kể, chủ yếu là tăng diện tích mặt nước lớn do phát triển xây dựng thêm các hồ chứa. Tổng diện tích tiềm năng cho phát triển thuỷ sản tỉnh đến năm 2020 là 24.340 ha (tăng 8.470 ha), trong đó phần lớn diện tích vẫn là mặt nước lớn: 20.760 ha chiếm 85,3% tổng diện tích tiềm năng tăng 7.070 ha so với giai đoạn trước. Ao hồ nhỏ: 1.820 ha chiếm 7,5% tăng 310 ha. Ruộng trũng: 900 ha, chiếm 3,7% tăng 390 ha. Vùng bán ngập: 860 ha chiếm 3,5% tăng 700 ha.

Với diện tích tiềm năng lớn mặt nước cho phát triển thuỷ sản như vậy, nếu được chú ý đầu tư sử dụng hợp lý sẽ mang lại một khối lượng thực phẩm thuỷ sản hàng hoá đáng kể cho tỉnh.

Hiện trạng phát triển thuỷ sản tại Gia Lai

Trong những năm qua, dưới tác động của cơ chế mới và chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, nuôi trồng thuỷ sản của tỉnh Gia Lai đã bước đầu có những chuyển biến tích cực tuy nhiên nhìn chung còn nhiều hạn chế.

Trình độ công nghệ và kỹ thuật nuôi thuỷ sản của người dân Gia Lai còn ở mức thấp, chủ yếu là nuôi theo kinh nghiệm nuôi cá truyền thống, lợi dụng thức ăn tự nhiên đã được đúc kết từ nghề nuôi cá nước ngọt của người kinh ở các tỉnh miền Bắc và miền Trung di cư vào Gia Lai sinh sống. Có một số rất ít diện tích nuôi quảng canh cải tiến, có bổ sung thức ăn tự tạo. Chưa có hộ nuôi nào sử dụng thức ăn công nghiệp và các quy trình kỹ thuật nuôi tiên tiến (có quản lý chất lượng nước và môi trường) ngoại trừ một số hộ nuôi đặc sản (tôm càng xanh, baba).

Do nuôi thuỷ sản của tỉnh cũng chưa phát triển, mới chỉ thả cá là chính, chưa hình thành các khu nuôi thuỷ sản tập trung, bên cạnh đó môi trường chung còn sạch vì vậy dịch bệnh chưa xuất hiện đối với các đối tượng thuỷ sản. Tuy nhiên, đối với nuôi cá trắm cỏ, thỉnh thoảng có xuất hiện bệnh đốm đỏ, nấm và trùng mỏ neo vào thời kỳ giao mùa (từ mùa khô chuyển sang mùa mưa), nhưng đã gây thiệt hại nhiều cho người nuôi.

Công tác khuyến ngư chưa được sự quan tâm hỗ trợ để duy trì hoạt động thường xuyên do đó những tiến bộ kĩ thuật nuôi trồng thuỷ sản thông thường cũng chưa chuyển giao tới người sản xuất. Nhất là đối với đồng bào dân tộc thiểu số ở những huyện có điều kiện phát triển thuỷ sản thuộc khu vực vùng sâu, vùng xa. Do đó chưa phát huy được những tiềm năng, thế mạnh trong việc khai thác nguồn lợi mặt nước để nuôi trồng thuỷ sản nhằm giải quyết việc làm, tăng nguồn thu nhập và xoá đói, giảm nghèo.

Một số định hướng phát triển nuôi trồng thuỷ sản tại Gia Lai

Trên cơ sở Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Gia Lai đến năm 2015, định hướng đến năm 2020 được phê duyệt bởi Quyết định số 602/QĐ-UBND ngày 21/9/2009, ngành thuỷ sản tỉnh Gia Lai cần phải tiến hành quy hoạch phát triển cụ thể theo các giai đoạn sau:

Tiến hành quy hoạch tổng thể và chi tiết các vùng nuôi trong mối quan hệ liên ngành. Xây dựng và hoàn thiện cơ sở vật chất kỹ thuật hạ tầng về: giống, thức ăn, thủy lợi cho phát triển thuỷ sản, chú ý ưu tiên cho các vùng nuôi tập trung tại Ayun Pa. Đẩy mạnh việc nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao thành công các công nghệ tiên tiến trong nuôi trồng, khai thác, vận chuyển sản phẩm, sản xuất giống các đối tượng nuôi đang được thị trường ưa chuộng, đặc biệt đối với các loài thuỷ đặc sản bản địa có giá trị kinh tế cao như cá chình, cá sấu... Thực hiện gia tăng sản lượng trên cơ sở gia tăng hợp lý diện tích của mọi loại hình mặt nước cho phát triển thuỷ sản phấn đấu đến 2015 diện tích nuôi là hơn 20.000 ha trong đó khoảng 3.500 ha nuôi ao hồ nhỏ và vùng chuyển đổi, 16.500 ha nuôi mặt nước lớn, sản lượng ước đạt khoảng 10.000 tấn sản phẩm thuỷ sản các loại.

Đến năm 2020: Tiếp tục gia tăng sản lượng ở mức độ bền vững trên cơ sở tập trung đầu tư tăng hợp lý diện tích nuôi bán thâm canh và thâm canh. Hoàn thiện và áp dụng rộng rãi các quy trình kỹ thuật nuôi và quản lý vùng nuôi, vùng khai thác thuỷ sản an toàn theo tiêu chuẩn quốc tế. Hình thành các mô hình nuôi thuỷ sản xuất khẩu. ổn định và tiếp tục tìm kiếm, mở rộng thị trường. Đạt tốc độ tăng trưởng ổn định, ngành thuỷ sản trở thành ngành được hiện đại hoá.

Để thực hiện được các nhiệm vụ nêu trên ngành cần phải có sự chuyển đổi mạnh mẽ trong cơ cấu đầu tư, đặc biệt tập trung đầu tư hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, phát triển và hoàn thiện đồng bộ cơ sở hạ tầng cho ngành thủy sản cùng các cơ sở hạ tầng của các ngành liên quan: thủy lợi, giao thông, điện, nước, thông tin,... Chỉ có thực hiện sự tập trung đầu tư như vậy ngành thuỷ sản tỉnh Gia Lai mới có thể thực hiện đúng phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020 của Chính phủ.■

HIỆN TRẠNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN LỒNG BÈ VỊNH XUÂN ĐÀI, THỊ XÃ SÔNG CẦU, TỈNH PHÚ YÊN

Lại Thị Thùy

Vịnh Xuân Đài thuộc địa phận thị xã Sông Cầu, với tổng diện tích mặt nước khoảng 130,45 km² thuộc địa phận của 04 xã, phường: Xuân Đài, Xuân Thành, Xuân Yên và Xuân Phương. Với ưu điểm diện tích mặt nước rộng, thoáng; kín gió và môi trường nước ổn định nên thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thủy sản mặn, lợ trong đó hình thức nuôi lồng, bè phát triển trên vịnh Xuân Đài tập trung đối tượng nuôi chính là tôm hùm, cá biển; sản lượng đạt 400 - 450 tấn/năm.

Năm 2017, tổng sản lượng thủy sản của thị xã Sông Cầu đạt 31,223 tấn chiếm 44,34% sản lượng của toàn tỉnh. Giá trị sản xuất thủy sản của khu vực thị xã đạt 2,136 tỷ đồng, đóng góp 90,04% tổng giá trị sản xuất chung của ngành nông, lâm, thủy sản thị xã Sông Cầu và 39,6% của tỉnh.

Trong giai đoạn 2010 đến 2017, giá trị sản xuất thủy sản (giá so sánh 2010) của thị xã liên tục tăng. Năm 2017, giá trị sản xuất thủy sản đạt 2.136 tỷ đồng, tăng 2,6 lần so với năm 2010. Tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 14,6%/năm.

Cơ cấu giá trị sản xuất thủy sản có sự chuyển dịch theo hướng giảm khai thác thuỷ sản và tăng nuôi trồng thuỷ sản. Trong đó, tỷ trọng giá trị khai thác thuỷ sản có xu hướng giảm nhẹ từ 53% năm 2010 xuống còn 31% năm 2017. Tỷ trọng nuôi trồng thuỷ sản có xu hướng tăng từ 47% năm 2017 lên 69% năm 2017.

Theo số liệu thống kê năm 2017 của UBND thị xã, tổng số lồng nuôi trên vịnh Xuân Đài khoảng 1.457 bè và trên 19.600 lồng nuôi tôm hùm (trong đó Xuân Phương 9.400 lồng, Xuân Yên 5.700 lồng, Xuân Thành 3.200 lồng và Xuân Đài 1.300 lồng) vượt số lồng theo quy định là 4.290 lồng. Đây là một trong những nguyên nhân khiến hơn 1,6 triệu con tôm và cá các loại bị chết ngộp vào cuối tháng 5 và đầu tháng 6 năm 2017 trên vịnh Xuân Đài thời gian vừa qua.

Đến hết năm 2018, toàn vịnh Xuân Đài có khoảng 2.327 hộ nuôi trồng thủy sản lồng, bè (trong đó khoảng 5% số hộ chưa đăng ký kê khai ban đầu với địa phương) với tổng số 1.441 bè nổi và 83.748 lồng (trong đó lồng ương tôm hùm giống là 16.256 lồng, lồng nuôi tôm hùm thịt 66.771 lồng và lồng nuôi cá biển 721 lồng). Trong đó số lồng, bè nuôi nằm trong quy hoạch là 31.600 lồng, nằm ngoài quy hoạch là 31.991 lồng. Tổng sản lượng nuôi lồng bè năm 2018 đạt khoảng 834,09 tấn (trong đó tôm hùm đạt 768,59 tấn, cá biển 65,5 tấn).

Theo kết quả đo đạc chi tiết diện tích 747 ha tại 4 địa điểm phường Xuân Đài, Xuân Thành, Xuân Yên và xã Xuân Phương đã xác định được 1.326 cụm bè, lồng ganh là 21.764 lồng.

Tôm hùm giống cung cấp cho sản xuất hiện nay từ 2 nguồn: khai thác tự nhiên và nhập khẩu. Theo kết quả điều tra khảo sát, 90% tôm hùm giống là khai thác ngoài tự nhiên do đó chất lượng con giống không động đều.

Thức ăn sử dụng

Phần lớn thức ăn cho các đối tượng nuôi biển hiện nay là thức ăn tươi được đánh bắt từ các vùng biển Phú Yên và thu mua từ các tỉnh ven biển cả nước thông qua các chủ nậu, doanh nghiệp. Thức ăn nuôi tôm hùm hiện 100% đang sử dụng thức ăn tươi như ốc bươu vàng, cá, tôm nhỏ, cua... trong đó 20-30% là cá, còn lại 70-80% là thức thức ăn khác (tôm, ốc, cua...).

Lượng thức ăn tươi sống được sử dụng theo kích cỡ tôm nuôi. Đối với giai đoạn từ tôm giống (tôm trắng) đến cỡ 100g/con thì cho ăn khoảng 1-3 kg/lồng/ngày. Đối với giai đoạn từ 100-500 g/con thì cho ăn khoảng 6 - 8 kg/lồng/ngày. Đối với giai đoạn từ 500-1.000 g/con thì cho ăn khoảng 8-10 kg/lồng/ngày.

Ước tính lượng thức ăn cung cấp cho tôm ở xã Xuân Phương trung bình là 48.900 kg/ngày (gần 49 tấn/ngày) (8 kg/ngày*6.114 lồng). Lượng thức ăn cung cấp cho tôm ở Xuân Yên ước tính trung bình là 50.400 kg/ngày (gần 50 tấn/ngày) (8 kg/ngày*6.300 lồng).

Dịch bệnh

Qua điều tra, khảo sát cho thấy tôm hùm thường mắc một số bệnh với triệu chứng bệnh lý như: đỏ thân, đen mang, cong thân, long đầu, hàu bám, mòn đuôi, mang cục nhày, to đầu, dính vỏ (khi lột xác), mềm vỏ, trắng râu, cụt chân... Các bệnh này không xảy ra trên diện rộng và không gây ra thiệt hại lớn. Tuy nhiên, nếu tôm hùm nuôi mắc bệnh "tôm sữa" với các triệu chứng điển hình: đốt thân giáp đầu ngực chuyển màu sáng đục sau đó lan dần xuống các đốt phía đuôi, khi bị bệnh tôm bỏ ăn và chết sau 2-5 ngày mắc bệnh. Tỷ lệ chết đối với bệnh này khoảng 50-60%.

Nguyên nhân dịch bệnh là do: Nguồn giống tôm hùm hiện nay chủ yếu là giống nhập và chưa được kiểm dịch chặt chẽ, tỷ lệ hao hụt đến giai đoạn san lồng nuôi tôm thịt khoảng 20-30%; Mật độ nuôi quá cao, môi trường nước ô nhiễm...

Như vậy, tổng số lồng bè đang nuôi phân bố rải rác và đã vượt gấp nhiều lần so với quy định. Ô nhiễm môi trường và dịch bệnh đã xảy ra do không kiểm soát được việc xả thải từ đất liền và từ các hoạt động sản xuất trên vịnh. Hiện trạng phân bố vùng nuôi mang tính tự phát chồng lấn với luồng lạnh giao thông trên vịnh; đồng thời một số vùng hiện đang nuôi không đáp ứng được các tiêu chuẩn cần thiết đối với vùng nuôi lồng bè. Cần có quy hoạch chi tiết phân vùng mặt nước nuôi trồng thủy sản lồng bè đảm bảo cho hoạt động nuôi trồng thủy sản phát triển bền vững về mặt kinh tế, xã hội, môi trường.■

Năm 2018, Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nam đã chỉ đạo phòng Thủy sản phối hợp chặt chẽ với Phòng Nông nghiệp & PTNT các huyện/thành phố tiến hành khảo sát thực tế, lựa chọn hộ đạt yêu cầu để thực hiện 02 mô hình điểm nuôi cá ứng dụng công nghệ "sông trong ao" tại huyện Lý Nhân và huyện Bình Lục, từ đó rút kinh nghiệm triển khai 06 mô hình trong năm 2019.

Quy mô mỗi mô hình xây dựng 2 bể nuôi cá theo công nghệ "sông trong ao" thể tích 250 m^3/bể (kích thước 25 × 5 × 2 m) trở lên; ao nuôi có diện tích từ 1 ha trở lên, độ sâu mực nước từ 2-3 m, đảm bảo thể tích ao xử lý nước để cấp nước cho bể nuôi tối thiểu đạt 10.000 m^3 nước/bể.

Theo ông Phạm Anh Tuấn, Trưởng phòng Phòng Thuỷ sản - Sở Nông nghiệp Hà Nam cho biết, để thực hiện mô hình, Sở đã kết nối, mời cán bộ kỹ thuật của HTX Thủy sản Xuyên Việt ở xã Hồng Hưng, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương trực tiếp khảo sát, tư vấn, hướng dẫn, chuyển giao công nghệ xây dựng, vận hành bể, ao nuôi cá "sông trong ao" cho các hộ tham gia mô hình. Đến ngày 30/11/2018, đã triển khai xây dựng được 2 mô hình nuôi cá ứng dụng công nghệ "sông trong ao" với tổng diện tích ao nuôi là 5,8 ha, xây dựng 7 bể nuôi.

Sở cũng đã kết nối, hướng dẫn các hộ ký hợp đồng với HTX sản xuất và thương mại Thủy sản Xuyên Việt để liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, nhằm ổn định sản phẩm đầu ra và nâng cao giá bán. Theo đó, HTX Thủy sản Xuyên Việt cung cấp cá giống, chuyển giao công nghệ và tiêu thụ sản phẩm cho hộ nuôi cá. Hộ nuôi cá cam kết thực hiện đúng quy trình chăm sóc nuôi dưỡng của HTX và bán sản phẩm cho HTX Thủy sản Xuyên Việt. Thời gian, số lượng, kích cỡ sản phẩm thu hoạch theo từng đơn hàng cụ thể, giá bán đảm bảo cao hơn giá thị trường tại thời điểm thu hoạch 5-10%.

Đồng thời, Sở đã phân công cán bộ kỹ thuật bám sát cơ sở để hướng các hộ thực hiện nghiêm quy trình kỹ thuật, ghi chép nhật ký sử dụng thức ăn, con giống, thuốc phòng, trị bệnh; thường xuyên cập nhật thông tin tình hình triển khai thực hiện mô hình và kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện.

Cá được nuôi chủ yếu trong bể, chiếm khoảng 2,5% tổng diện tích ao nuôi; diện tích còn lại dùng để xử lý nước trước khi cấp tuần hoàn cho các bể nuôi. Toàn bộ nước ao được kiểm soát chất lượng bằng chế phẩm sinh học EM, chất xử lý cải tạo môi trường... và một số loại cá ăn lọc (cá mè trắng, mè hoa...) để làm sạch nước. Đối tượng nuôi là cá trắm cỏ, cá chép lai, cá diêu hồng. Mật độ nuôi: cá trắm cỏ, cá chép 6.000 - 8.000 con/bể; cá diêu hồng: 10.000-12.000 con/bể. Cá ăn lọc được thả bên ngoài bể với mật độ 0,5 con/m^2 để tận dụng thức ăn tự nhiên và làm sạch nước ao.

Với sự hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật, cả hai hộ đều đã chủ động ương nuôi được

HÀ NAM:
MÔ HÌNH NUÔI CÁ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ "SÔNG TRONG AO"

Lại Thị Thùy

khoảng 50% số lượng cá giống tại ao ương của mình, số lượng cá giống còn lại mua của HTX Thủy sản Xuyên Việt, đảm bảo chất lượng, kích cỡ, mật độ nuôi thả; sử dụng các sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, nằm trong Danh mục hàng hóa được phép lưu hành do Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành; sử dụng thức ăn công nghiệp hỗn hợp hoàn chỉnh dạng viên nổi đảm bảo hàm lượng dinh dưỡng theo yêu cầu từng giai đoạn phát triển của cá và nằm trong Danh mục được phép lưu hành do Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành.

Việc chăm sóc quản lý ao nuôi được các hộ tiến hành theo quy trình công nghệ học tập được của HTX Thủy sản Xuyên Việt và hướng dẫn trực tiếp của cán bộ kỹ thuật Sở Nông nghiệp & PTNT. Đồng thời, Sở Nông nghiệp & PTNT đã phối hợp với các địa phương tổ chức 02 lớp tập huấn kỹ thuật cho các hộ nuôi cá trong vùng triển khai mô hình và tổ chức cho các hộ tham quan mô hình nuôi cá "sông trong ao" tại HTX Thủy sản Hưng Phát - xã Quang Hưng, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên. Qua tham quan, tập huấn, các hộ nuôi cá đã nắm bắt được các biện pháp kỹ thuật chủ yếu của quy trình nuôi thâm canh cá và công nghệ nuôi cá "sông trong ao".

Nói về hạch toán sản xuất, ông Phạm Văn Tiệp, chủ hộ tham gia mô hình cho hay: tổng chi phí đầu tư hết khoảng 3,5 tỷ đồng, trong đó chi phí xây dựng bể, ao nuôi, thiết bị... khoảng 1,17 tỷ đồng; chi phí sản xuất (con giống, thức ăn, hóa chất xử lý môi trường...) khoảng 2,33 tỷ đồng. Còn tổng chi phí của hộ ông Hoàng Văn Thường khoảng 2,79 tỷ đồng, trong đó chi phí xây dựng bể, ao nuôi, thiết bị... khoảng 1,0 tỷ đồng; chi phí sản xuất (con giống, thức ăn, hóa chất xử lý môi trường...) khoảng 1,79 tỷ đồng. Dự kiến với năng

Mô hình nuôi cá ứng dụng công nghệ "sông trong ao" tại Hà Nam.

suất trung bình khoảng 15 tấn cá thương phẩm/bể nuôi; sản lượng dự kiến hộ ông Tiệp khoảng 60 tấn, hộ ông Thường khoảng 45 tấn; với giá bán trung bình 50.000 đồng/kg, doanh thu hộ ông Tiệp khoảng 3 tỷ đồng, hộ ông Thường khoảng 2,25 tỷ đồng. Như vậy, lợi nhuận thu được của hộ ông Tiệp khoảng 670 triệu đồng, hộ ông Thường khoảng 460 triệu đồng/vụ nuôi (chưa tính khấu hao xây dựng cơ bản); sau khoảng 2-3 vụ nuôi các hộ có thể thu hồi vốn xây dựng cơ bản.

Để các mô hình đã xây dựng năm 2018 phát huy hiệu quả, có tác dụng lan tỏa, ngoài việc hỗ trợ kỹ thuật của ngành nông nghiệp và sự cố gắng của các hộ dân, đề nghị các cơ quan chức năng phối hợp hướng dẫn trình tự, thủ tục chứng nhận nguồn gốc, chất lượng sản phẩm... cho các hộ nuôi cá có đủ điều kiện về ATTP để tăng thêm giá bán, nâng cao thu nhập cho người sản xuất và bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng. Theo nội dung Đề án, tỉnh Hà Nam tiếp tục triển khai xây dựng 6 mô hình điểm trong năm 2019, vì vậy cần có sự phối hợp, đôn đốc của các địa phương tới các hộ tích cực triển khai ngay trong mùa khô năm 2018-2019.■

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN LỢI THUỶ SẢN VÙNG VEN BỜ TỈNH QUẢNG NAM

Cao Lệ Quyên

Quảng Nam có 125 km chiều dài bờ biển, với nhiều cửa sông, lạch, lớn nhỏ tạo nên khoảng 30.000 ha mặt nước, trong đó có 10.000 ha bãi triều với nhiều nguồn lợi thuỷ sản ven bờ, tạo thuận lợi cho phát triển cả nuôi trồng thuỷ sản và khai thác thuỷ sản ven bờ. Nhằm khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thuỷ sản ven bờ bền vững, các quy định về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thuỷ sản vùng ven biển tỉnh Quảng Nam đã được cụ thể hoá thông qua Quy chế Quản lý khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, ban hành tại Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam. Theo đó, Điều 16 của Quy chế này quy định nhiều nghề và ngư cụ khai thác nguồn lợi thuỷ sản không bền vững đều bị nghiêm cấm (ví dụ sử dụng chất nổ, kích điện, hoá chất độc hại, chiếu sáng công suất lớn, lưới mắt nhỏ...). Tại vùng biển ven bờ, cấm các nghề lưới kéo (trừ lưới kéo moi/ruốc ở tầng nước mặt), nghề kết hợp ánh sáng (trừ nghề rớ có tổng công suất nguồn sáng không vượt quá 200W, câu tay mực có tổng công suất nguồn sáng không vượt quá 500W) và cấm các nghề khai thác thủy sản sử dụng tàu cá có công suất máy chính từ 20CV trở lên hoạt động (Điều 17).

Đồng thời, tại Quy chế này, các nghề khai thác với ngư cụ cố định như đăng, đáy, rớ không cần phải xin cấp Giấy phép; và được giao Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý, quy hoạch vị trí cắm đặt để đảm bảo không cản trở giao thông và tuân thủ quy định về dành luồng, tuyến di chuyển của các loài thủy sản. Tuy nhiên, một số nghề cố định khai thác nhiều tôm con, cá con ở vùng cửa sông, vùng biển ven bờ như te, xiệp, xịch, lờ dây, đáy trong sông, đáy biển bị cấm phát triển thêm tàu thuyền (tức là phải giữ ổn định hoặc giảm đi) (Điều 18).

Nguồn thủy sản ven bờ được tái tạo sẽ tạo nguồn sinh kế lâu dài cho ngư dân.

Còn các nghề thủ công như cào nghêu, cào hến, bẫy rập, lờ dây sử dụng tàu thuyền có trọng tải dưới 0,5 tấn hoặc không sử dụng tàu thuyền khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ, trong sông, hồ cũng không cần xin cấp Giấy phép; nhưng được giao Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức quản lý đảm bảo thực hiện đúng các quy định về bảo vệ nguồn lợi thủy sản, môi trường, sinh thái, trật tự an toàn (Điều 14).

Điều 15 của Quy chế cũng quy định các tổ chức, cá nhân khi tiến hành hoạt động thủy sản hoặc có các hoạt động khác ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sống, di cư, sinh sản của các loài thủy sản không được phá rừng ngập mặn, thực vật ngầm và hệ sinh thái khác là nơi sinh sản, cư trú của các loài thủy sản.

Đồng thời Quy chế cũng quy định các đối tượng thủy sản bị cấm khai thác có thời hạn trong năm (thường là cấm trong mùa sinh sản từ 01/4-31/7 hàng năm), trong đó có những nguồn lợi thủy sản ven bờ, gần rừng ngập mặn như cá, tôm tự nhiên, sò, nghêu, trai,...

Kết quả làm việc với các bên liên quan cho thấy hoạt động tuyên truyền các quy định bảo vệ và phát triển nguồn lợi thuỷ sản đã được chính quyền cấp huyện, xã triển khai tại địa phương tuy nhiên thực tế thực thi các quy định vẫn còn nhiều bất cập, công tác xử lý chưa triệt để, ý thức bảo vệ nguồn lợi thủy sản của cộng đồng chưa cao và nhiều người dân đang tham gia hoạt động đánh bắt thuỷ hải sản ven bờ tại các xã được điều tra vẫn chưa nắm rõ, cụ thể những quy định này. Hiện tượng vi phạm Quy chế Quản lý khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Nam vẫn còn phổ biến và chưa được xử lý triệt để. Phổ biến nhất là sử dụng mắt lưới nhỏ, đánh bắt không tuân thủ mùa vụ, thời gian quy định (vẫn đánh bắt trong mùa cá tôm sinh sản), hiện tượng sử dụng các phương tiện đánh bắt bị cấm như xung điện, kích điện vẫn còn,.... Bởi vậy, những năm gần đây, nguồn lợi thuỷ sản ven bờ và trong khu vực lưu vực nước lợ của sông Trường Giang ngày càng suy giảm, sản lượng đánh bắt giảm đi và thu nhập của ngư dân cũng giảm đáng kể. Thậm chí, nhiều hộ gia đình, mặc dù nguồn thu từ nuôi tôm, cá hoặc khai thác thuỷ sản cao hơn các nguồn thu nhập khác nhưng vẫn chưa coi khai thác thuỷ sản hoặc nuôi trồng thuỷ sản là nguồn thu nhập chính trong gia đình do sự rủi ro cao, hiệu quả kinh tế chưa ổn định.

Tỉnh Quảng Nam cũng có chủ trương nhân rộng và phát triển các mô hình đồng quản lý trong khai thác và bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản ven bờ, cụ thể "Giao cho UBND huyện chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức cho ngư dân tham gia quản lý, bảo vệ, khai thác nguồn lợi thủy sản ở các vùng nước của địa phương theo hình thức đồng quản lý; Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục nhân dân địa phương mình hiểu rõ lợi ích và tầm quan trọng của công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, tác hại của việc sử dụng chất nổ, xung điện, hóa chất độc và các công cụ bị cấm khác để khai thác thủy sản làm ảnh hưởng đến nguồn lợi và môi trường sống của các loài thủy sản. Chỉ đạo các cơ quan, đoàn thể ở địa phương vận động ngư dân từ bỏ nghề cấm" (Điều 30). Đây là chủ trương đúng đắn và cần được thực hiện gắn kết chặt chẽ với cơ chế giao khoán bảo vệ RNM, tuy nhiên một thách thức quan trọng đó là người dân chưa có ý thức liên kết với nhau trong các hoạt động khai thác thuỷ sản và cùng nhau bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản của địa phương mình. Bởi vậy, việc hỗ trợ cộng đồng thiết lập Tổ đồng quản lý nguồn lợi thuỷ sản và RNM; và Kế hoạch Đồng quản lý đánh bắt thuỷ sản bền vững ở cấp độ cộng đồng, kèm theo việc phân chia các khu vực có thể đưa vào bảo tồn theo thời hạn nhất định để tạo điều kiện thuận lợi cho mùa sinh sản của cá, tôm là việc làm cần thiết, sẽ góp phần khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thuỷ sản ven bờ theo hướng bền vững. ■

KINH NGHIỆM QUẢN LÝ NGHỀ CÁ CỦA NHẬT BẢN

Cao Lệ Quyên

Hệ thống quản lý nghề cá của Nhật Bản được hình thành với hệ thống quyền khai thác cho nghề cá ven bờ và giấy phép khai thác cho nghề cá xa bờ và nghề cá viễn dương. Các biện pháp quản lý nghề cá bao gồm: Kiểm soát đầu vào (hạn chế cường lực đánh bắt qua kiểm soát số lượng tàu thuyền); kiểm soát đầu ra (thông qua sản lượng đánh bắt tính trên đơn vị cường lực khai thác - CPUE hoặc tổng sản lượng cho phép đánh bắt - TAC); kiểm soát kỹ thuật (hạn chế ngư cụ và các vùng/ngư trường đánh bắt); và nguyên tắc truyền thống của ngư dân.

Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản Nhật Bản (MAFF) và chính quyền các tỉnh cùng chia sẻ trách nhiệm quản lý nghề cá dựa trên loại ngư cụ và ngư trường đánh bắt. Bộ có trách nhiệm cấp giấy phép khai thác tại các vùng viễn dương và một số ngư trường khai thác xa bờ cho các Tổ chức Quản lý Nghề cá (FMOs); chính quyền cấp tỉnh cấp giấy phép khai thác cho các ngư trường khai thác xa bờ còn lại. Các nghề cá ven bờ được quản lý theo cơ chế đồng quản lý, có sự chia sẻ trách nhiệm và cơ chế kiểm soát giữa chính quyền địa phương và cơ chế tự quản lý của các Hiệp hội/Hợp tác xã Thuỷ sản (FCAs). Chính quyền cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn và giám sát nghề cá ven bờ thông qua việc cấp các quyền khai thác khác nhau.

Hoạt động khai thác hải sản ở vùng ven bờ và một số vùng xa bờ được quản lý thông qua áp dụng nhiều cơ chế quản lý tổng hợp, bao gồm: Hệ thống đăng ký tàu thuyền; hệ thống cấp phép (từ Chính phủ Trung ương và địa phương, chủ yếu là chính quyền cấp tỉnh, huyện); kiểm soát sản lượng thông qua TAC; kiểm soát cường lực khai thác thông qua tổng cường lực cho phép (TAE).

Khai thác hải sản ở vùng biển xa bờ và vùng biển quốc tế: Áp dụng các cơ chế quản lý khai thác hải sản khác nhau, bao gồm: Hệ thống đăng ký tàu thuyền, hệ thống cấp phép (từ Chính quyền Trung ương), giới hạn sản lượng khai thác và các quy định về hoạt động khai thác hải sản liên quan đã được thông qua bởi các tổ chức quản lý khai thác hải sản quốc tế và được lồng ghép vào chính sách quốc gia.

Hệ thống Kiểm soát Cường lực Cho phép (TAE) sẽ hỗ trợ thêm hệ thống kiểm soát đầu vào. Mục đích của hệ thống TAE là giới hạn tổng cường lực đánh bắt bằng cách kiểm soát số ngày ngư dân được phép đánh bắt và số lượng tàu, thuyền được phép đánh bắt một loài nào đó trong phạm vi vùng đặc quyền kinh tế.

Để kiểm soát đầu ra của nghề cá, Nhật Bản áp dụng hệ thống tổng sản lượng tối đa cho phép (TAC) từ năm 1997. TACs đã được thiết lập cho 7 loài khai thác thương mại có giá trị kinh tế, chiếm 35% tổng sản lượng khai thác hàng năm, đó là các loài mực, cá thu, cá trích, cua, ghẹ... Các loài được áp dụng hệ thống TACs phải đáp ứng 3 tiêu chí chính về: i) sản lượng khai thác loài đó nằm trong top 30 loài lớn nhất; ii) các loài đó được xem là khai thác quá mức; iii) là những loài có sự tham gia đánh bắt của các tàu cá nước ngoài trong vùng đặc quyền kinh tế của Nhật Bản. Các loài di cư xa giữa các quốc gia trong khu vực hoặc loài chỉ phân bố trong 1 khu vực đặc hữu nhất định thì không áp dụng hệ thống TACs.

Nhật Bản không áp dụng chính thức hệ thống quota khai thác cá nhân. Theo Tổng cục Thuỷ sản Nhật Bản (2012), chỉ có 2 trường hợp mà quota đã được áp dụng một phần là với loài cua tuyết đỏ cho vùng ven bờ trong biển Nhật Bản (như là một phần của Kế hoạch Khôi phục Nguồn lợi từ năm 2007) và cá ngừ vây xanh miền Nam ở vùng xa bờ. Hiện vẫn đang có các tranh luận xem liệu việc áp dụng quota có là giải pháp phù hợp để đạt được sự cân bằng giữa việc nâng cao nỗ lực bảo tồn nguồn lợi với việc hỗ trợ các cộng đồng nghề cá. Đã có các đề xuất khác nhau về việc áp dụng quota cả trong và ngoài nghề cá nhưng Nhật Bản vẫn chưa chính thức áp dụng các quy định về quota này.

Như vậy, tại Nhật Bản, mỗi loại hình đánh bắt được quản lý theo một mô hình quản lý nghề cá khác nhau. Mô hình quản lý sẽ đáp ứng được các yếu tố phát triển nghề cá bền vững ở các mức độ khác nhau. Sự đặc thù của hệ thống quản lý thủy sản ven biển Nhật Bản là nhấn mạnh vào các chức năng xã hội để đạt được mục tiêu kinh tế và môi trường; và là những kinh nghiệm quý để nghề cá Việt Nam xem xét tham khảo thêm.■

CÁC GIẢI PHÁP, MÔ HÌNH SẢN XUẤT BỀN VỮNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TẠI VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Thu Hằng *(TH)*

Trong bối cảnh toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế, ĐBSCL có nhiều cơ hội phát triển nhưng cũng đang đối mặt với nhiều thách thức do đây là vùng đất mẫn cảm với thay đổi của tự nhiên. Biến đổi khí hậu và nước biển dâng diễn ra nhanh hơn dự báo, gây ra nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan, ảnh hưởng đến sinh kế và đời sống của người dân. Việc khai thác tài nguyên nước trên thượng nguồn châu thổ, đặc biệt là xây dựng đập thủy điện đã làm thay đổi dòng chảy, giảm lượng phù sa, suy giảm nguồn lợi thuỷ sản, xâm nhập mặn sâu vào nội vùng, tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Mặt trái từ hoạt động phát triển kinh tế với cường độ cao ở nội vùng bộc lộ ngày càng gay gắt, gây nhiều hệ lụy như: ô nhiễm môi trường, mất cân bằng sinh thái nghiêm trọng, sụt lún đất, suy giảm mực nước ngầm, xâm thực bờ biển, nhiều diện tích rừng tự nhiên, nhất là rừng ngập mặn, rừng tràm, rừng phòng hộ bị chặt phá, chuyển đổi sang mục đích sử dụng khác hoặc bị suy thoái nặng nề. Trong đó đó, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu là thách thức lớn nhất trong quá trình phát triển nuôi trồng thủy sản của vùng ĐBSCL.

Một số mô hình nuôi trồng thủy sản bền vững

Mô hình nuôi tôm sinh thái

Mô hình nuôi tôm sinh thái xuất hiện ở Cà Mau cách đây vài năm đã nhận được nhiều hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế trong phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững. Nuôi tôm sinh thái trong rừng ngập mặn là phương pháp nuôi tôm bền vững, hiệu quả, ít tốn công chăm sóc... Với hình thức nuôi tôm sinh thái, không sử dụng thức ăn, tôm phát triển tự nhiên dưới tán rừng. Tôm sống trong môi trường tự nhiên theo nguồn nước thủy triều nên có khả năng thích nghi với sự thay đổi độ mặn khi hạn hán hay mưa to (thay đổi độ mặn đột ngột).

Hiện nay, Cà Mau có khoảng 70.000 ha rừng ngập mặn tập trung chủ yếu ở các huyện Phú Tân, Đầm Dơi, Năm Căn và Ngọc Hiển, trong đó có 30.000 ha nuôi tôm dưới tán rừng. Tỉnh có hơn 14.000 ha được công nhận nuôi tôm sinh thái. Đây là chiến lược phát triển để nâng cao vị thế tôm đất Mũi. Các hộ đăng ký nuôi tôm trên đã được chứng nhận vùng nuôi sinh thái. Bên cạnh đó, một số hộ nông dân sẽ được lâm trường cấp cho một diện tích mặt nước và rừng từ 4-5 ha/hộ để nuôi tôm sinh thái.

Những năm gần đây, các doanh nghiệp chế biến thủy sản như: Minh Phú, CASES, Camimex, Seanamico... đã liên kết với các ban quản lý rừng và các hộ dân nuôi tôm đạt chứng nhận quốc tế. Tính đến cuối năm 2017, diện tích được các tổ chức quốc tế chứng nhận khoảng 19.000 ha với gần 4.200 hộ đạt các chứng nhận: Naturland, EU, Silva shrimp... Đây là loại hình sản xuất bền vững

Mô hình tôm - rừng tại Cà Mau.

vì hoàn toàn không sử dụng hoá chất trong quá trình nuôi.

Dự kiến đến năm 2020, Cà Mau sẽ nâng diện tích này lên 35.000 ha, có 100% hộ dân trong vùng sinh thái được tập huấn, hội thảo về nuôi tôm sinh thái, có hệ thống thu gom chất thải, 100% tham gia vào loại hình kinh tế tập thể; có 80% tôm giống cung ứng cho người dân.

Mô hình tôm - lúa

Mô hình canh tác lúa - tôm phát triển mạnh ở các tỉnh ven biển khu vực ĐBSCL (ĐBSCL) bởi tính hiệu quả và sự bền vững của nó. Mô hình này xuất hiện từ năm 1970 tại xã Long Điền Đông K, nay là xã Long Điền Đông A, huyện Đông Hải, Bạc Liêu nông dân tình cờ thu hoạch được tôm (chủ yếu là tép đất, tép bạc) trong ruộng lúa. Từ đó họ đưa nước mặn vào một cách vừa phải để cho tôm phát triển song hành với cây lúa. Năm 2000, diện tích nuôi tôm - lúa là 71.000 ha. Đến năm 2015, diện tích nuôi tôm - lúa các tỉnh ĐBSCL đạt 175.000 ha, chiếm 30,5% tổng diện tích nuôi tôm sú toàn vùng, sản lượng đạt 75.000 tấn. Nhiều nhất là tỉnh Kiên Giang đạt 77.866 ha, tiếp đến là Cà Mau 42.800 ha, Bạc Liêu 29.400 ha, Sóc Trăng 10.200 ha.

Thực tế khoa học cũng đã chứng minh, trồng lúa trên đất nuôi tôm sẽ giúp cải tạo tốt đất canh tác nhờ vào khả năng hấp thu những chất mùn bã hữu cơ, thức ăn dư thừa, chất thải của tôm. Mặt khác, quá trình cải tạo đất từ mặn sang ngọt để trồng lúa có tác dụng cắt mầm bệnh gây hại từ vụ nuôi tôm này sang vụ nuôi tôm khác, hạn chế sự suy thoái đất đai do nuôi tôm liên tục nhiều năm, giúp cân bằng được hệ sinh thái trong ruộng nuôi vì có sự phân bố hài hòa giữa động vật và thực vật.

Mô hình tôm - lúa tại Sóc Trăng.

Mô hình nuôi thủy sản trong mùa lũ

Những năm gần đây, tận dụng lợi thế mùa nước nổi, nhiều nông dân vùng ĐBSCL thực hiện các mô hình nuôi thủy sản trong mùa lũ (mô hình sản xuất trong mùa nước nổi). Các mô hình tôm - lúa, cá - lúa ở ĐBSCL gồm 3 mô hình là: mô hình 2 vụ lúa xen canh 1 vụ trữ cá tự nhiên; mô hình 2 vụ lúa xen canh 1 vụ nuôi cá đồng và mô hình 2 vụ lúa 1 vụ tôm càng xanh. Khi mùa nước lũ về bà con không sản xuất lúa vụ 3, mà tận dụng hoặc cho thuê để nuôi cá/tôm trên chân ruộng. Nuôi cá/tôm trên chân ruộng không cần tốn chi phí mua thức ăn do cá ăn rong, tảo sẵn có trên ruộng lúa đã thu hoạch. Đối tượng cá nuôi chủ yếu là cá chép giòn, cá lóc, cá linh và tôm càng xanh. Kết quả thu hoạch, 1 ha nuôi cá ruộng mùa nước nổi cho lợi nhuận từ 7 - 10 triệu đồng.

Mô hình này đã và đang phát triển tại các huyện Vĩnh Thạnh của Thành phố Cần Thơ, huyện Phụng Hiệp, Châu Thành A, Long Mỹ tỉnh Hậu Giang, huyện An Phú, huyện Hồng Ngự, Tam Nông, Thanh Bình và thị xã Hồng Ngự tỉnh An Giang, tỉnh Đồng Tháp.

Thực tế, đây là một hình thức mở rộng quan điểm "sống chung với lũ" ở quy mô rộng hơn cho cả vùng đồng bằng chứ không giới hạn không gian cho riêng vùng bị ảnh hưởng của lũ lụt. Qua đó, góp phần ổn định cuộc sống, hạn chế rủi ro, phát triển bền vững kinh tế - xã hội của vùng ĐBSCL.

Nuôi cá mùa nước lũ tại Cần Thơ.

Mô hình nuôi tôm thâm canh

Mô hình nuôi tôm thâm canh đã và đang phát triển tại ĐBSCL. Tại các tỉnh như Bạc Liêu, Kiên Giang, các doanh nghiệp như Tập đoàn Việt - Úc, Công ty Trúc Anh đã nghiên cứu áp dụng mô hình nuôi tôm chân trắng siêu thâm canh trong nhà màng cho năng suất rất cao, từ 40 - 60 tấn/ha, phấn đấu trên 100 tấn/ha/năm. Đây là mô hình rất triển vọng do giảm thiểu tác động của thời tiết, an toàn sinh học; giảm chi phí thức ăn; truy xuất được nguồn gốc; không sử dụng thuốc kháng sinh; thân thiện môi trường do hạn chế sử dụng nước, giảm thiểu chất thải, và có thể áp dụng được cả quy mô nhỏ hay lớn. Tôm thương phẩm từ mô hình này có chất lượng tốt, truy xuất được nguồn gốc, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu vào các thị trường khó tính nhất trên thế giới.

Mô hình nuôi cá tra theo tiêu chuẩn VietGAP

Nuôi cá tra theo tiêu chuẩn VietGAP là quy trình nuôi khép kín từ giống, thức ăn, nguồn nước đến việc kiểm soát chặt chẽ các chỉ tiêu như kháng sinh, hóa chất... các HTX nuôi cá tra theo tiêu chuẩn VietGAP đã liên kết với các tập đoàn lớn như Tập đoàn Sao Mai, Vĩnh Hoàn, Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang,... Tiêu chuẩn VietGAP khắt khe, nhưng đều có cán bộ kỹ thuật hướng dẫn tận tình cho nên thực hành không khó. Đến vụ thu hoạch thì đã có doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm, giá cả được ký hợp đồng ngay từ đầu cho nên không lo đến sự lên xuống của thị trường. Mô hình này đang phát triển mạnh tại Cần Thơ, An Giang, Đồng Tháp...

Giải pháp nuôi trồng thủy sản bền vững

Để phát triển bền vững, cần tăng cường vai trò quản lý nhà nước về BVMT của chính quyền các cấp, các ngành chức năng trong việc thực thi Luật BVMT đối với các cơ sở nuôi trồng và chế biến thủy sản. Đặc biệt là nâng cao năng lực thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư, tuân thủ nghiêm ngặt quy trình lập và thẩm định đánh giá tác động môi trường theo quy định.

Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động BVMT của các doanh nghiệp, kiên quyết xử lý triệt để các hình thức vi phạm Luật BVMT. Đồng thời, nâng cao nhận thức về BVMT cho các chủ đầu tư và các chủ doanh nghiệp... nhằm tăng cường hiệu lực quản lý về BVMT đối với các cỡ nuôi trồng và chế biến thủy sản.

Công tác Quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản cần dựa trên cơ sở phân vùng sinh thái, phát triển hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước và xử lý chất thải đối với ngành nuôi trồng thủy sản công nghiệp, thâm canh... đáp ứng yêu cầu vệ sinh môi trường, ngăn ngừa dịch bệnh và các quy chuẩn môi trường quy định. Quy hoạch các khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN) tập trung chế biến thủy sản, để có chính sách ưu tiên xử lý môi trường và có chính sách thu hút các cơ sở chế biến thủy sản khác vào các KCN,CCN tập trung... nhằm tăng cường công tác quản lý môi trường đối với ngành chế biến thủy sản trong việc xử lý chất thải trong sản xuất chế biến đáp ứng các quy chuẩn môi trường quy định.

Các chủ đầu tư canh tác nuôi trồng và chế biến thủy sản phải tập trung đầu tư và vận hành các hệ thống thu gom tập trung, phân loại hợp lý chất thải rắn công nghiệp và sinh hoạt, quản lý lưu giữ và chuyển giao chất thải rắn nguy hại đúng quy định, phải có hệ thống xử lý nước thải tập trung, hệ thống xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn môi trường quy định. Có cảnh quan môi trường đáp ứng yêu cầu bảo vệ sức khỏe người lao động, có bộ phận chuyên trách thực hiện công tác BVMT tại các cơ sở nuôi trồng và chế biến thủy sản theo quy định của pháp luật.

Kết luận

Nuôi trồng thủy sản đã và đang đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế tại ĐBSCL. Cùng với những thành tựu về kinh tế đã đạt được thì ngành nuôi trồng thủy sản đang đối mặt với nhiều thách thức trong đó có biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, khô hạn, các vấn đề lưu vực sông Mê Kông và đặc biệt là những áp lực về ô nhiễm môi trường. Để ngành thủy sản phát triển bền vững và hiệu quả cần thực hiện đồng bộ các giải pháp quản lý, khoa học kỹ thuật, thị trường, hợp tác quốc tế... Thực hiện đồng bộ các giải pháp trên sẽ góp phần thực hiện và triển khai Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về việc phát triển bền vững ĐBSCL thích ứng với BĐKH.■

THỰC TRẠNG
CHẾ BIẾN, THƯƠNG MẠI THỦY SẢN VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Nguyễn Thị Kim Lại

Sản phẩm cá rô phi nướng.

Điện Biên sau khi di dời tái định cư cho bà con ngư dân nhằm trả mặt bằng để xây dựng thủy điện, một số nơi đã hỗ trợ đào tạo nghề, chuyển đổi nghề để tạo sinh kế. Hướng phát triển nghề mới của bà con ngư dân là khai thác nguồn lợi thủy sản từ các hồ chứa. Những thuyền câu, thuyền thả lưới, vó bè mỗi ngày đem lại thu nhập vài trăm nghìn đồng, thậm chí vài triệu đồng cho ngư dân. Tuy nhiên sản phẩm khai thác được cũng chỉ phục vụ tại chỗ.

Với sản lượng từ nuôi trồng và khai thác thủy sản của tỉnh Điện Biên tương đối cao, tuy nhiên sản phẩm chế biến từ nguồn nguyên liệu này hầu như còn hạn chế.

Trong vấn đề tiêu thụ sản phẩm sau khai thác và nuôi thủy sản chưa có mối liên kết chặt chẽ giữa người nuôi thủy sản với nhau và giữa các thương lái với người nuôi nên chưa tạo được thế mạnh trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

Thực trạng chế biến và thương mại thủy sản tỉnh Điện Biên

Thực trạng chế biến

Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn của tỉnh thì Điện Biên không có nhà máy chế biến thủy sản cũng như chế biến thức ăn có sử dụng nguyên liệu thủy sản, hoạt động chế biến thủy sản hiện nay diễn ra nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình.

Nguyên liệu chính để chế biến các sản phẩm này là các loại cá khai thác tự nhiên hay cá nuôi trong vùng. Phụ gia bổ sung vào trong sản phẩm cũng sử dụng các loại gia vị đặc trưng từ tự nhiên để tạo nên hương vị độc đáo cho sản phẩm của Điện Biên.

Sản phẩm được chế biến và tiêu thụ tại các chợ là sản phẩm cá nướng và cá sấy khô. Công nghệ chế biến các sản phẩm thủy sản cá nướng và cá khô theo phương pháp thủ công truyền thống của người dân tộc Thái.

Quy trình công nghệ chế biến cá nướng:

Cá rô phi → Xử lý → Rửa → Ướp gia vị → Nướng → Tiêu thụ
↑
Chuẩn bị gia vị

Quy trình công nghệ chế biến cá khô:

Nguyên liệu → Xử lý → Rửa → Ướp gia vị → Sấy → Tiêu thụ
↑
Chuẩn bị gia vị

Thực trạng tiêu thụ và thương mại thủy sản

Thị trường tiêu thụ giống thủy sản cũng có nhiều chuyển biến, ngoài phục vụ nhu cầu cho người dân nuôi thủy sản của địa phương, giống thủy sản của tỉnh còn cung cấp cho các tỉnh lân cận (Lai Châu, Sơn La) và các tỉnh Bắc Lào.

Thị trường tiêu thụ cá nuôi thương phẩm của tỉnh Điện Biên chủ yếu được phân phối tiêu thụ thông qua các thương lái đến mua về bán tại hệ thống các chợ, cung cấp cho nhà hàng. Một phần cũng được bán cho các tỉnh lân cận như: Lai Châu, Sơn La và các tỉnh Bắc Lào. Hình thức mua bán thông qua các mối lái quen biết, sản phẩm đến khi xuất bán mới liên hệ để bán, hầu như không có sự ràng buộc nào giữa người nuôi với thương lái. Cho nên trên địa bàn tỉnh vẫn xảy ra tình trạng ép giá sản phẩm, thiệt hại cho người nuôi nếu không có kế hoạch tốt từ khi thả giống đến khi thu hoạch.

Cá rô phi thương phẩm của tỉnh Điện Biên được người tiêu dùng đánh giá đạt chất lượng cao. Tuy nhiên hạn chế của loài cá này không vận chuyển được xa trong thời gian dài.

Cá truyền thống của tỉnh không cạnh tranh được với các tỉnh dưới xuôi, phần lớn cá truyền thống trọng lượng lớn tiêu thụ tại tỉnh phải nhập từ nơi khác về. Do chi phí vận chuyển, con giống, thức ăn,... cao nên chi phí nuôi các loại cá truyền thống tại tỉnh còn cao hơn so với nhập dưới xuôi lên, chênh lệch khoảng 10 - 15 giá, do vậy gây nên hiện tượng phá giá thị trường tại chỗ.

Cá nước lạnh: Cá nước lạnh là loài cá có giá trị về mặt dinh dưỡng và kinh tế cao nên được tiêu thụ tại nhà hàng trong tỉnh và một số lượng nhỏ cung cấp cho thị trường Hà Nội. Cá nước lạnh của Điện Biên được đánh giá cao về chất lượng, tuy nhiên do vị trí địa lý xa nên chi phí vận chuyển và bảo quản tăng cao, đây cũng là hạn chế trong vấn đề cạnh tranh về giá so với các địa phương khác trên cả nước. Đối với cá nước lạnh tại Điện Biên do Công ty TNHH Sơn Hạnh sản xuất theo mô hình chuỗi khép kín từ nuôi cho đến cung cấp cho nhà hàng, đồng thời được Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản cấp giấy chứng nhận "Chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn".

Theo điều tra, nguồn nguyên liệu thu mua và tiêu thụ được thu mua từ các ao nuôi trên địa phương sinh sống, rất ít khi mua từ địa phương khác vì chi phí vận chuyển sẽ làm cho giá thành cao hơn. Mặc khác giá của sản phẩm nuôi trồng thủy sản tại các huyện xa thành phố lại cao hơn giá tại các xã của thành phố nên không cạnh tranh được. Trong khi lượng cá nuôi được người tiêu dùng của thành phố, thị trấn sử dụng nhiều hơn các vùng còn lại, do thị hiếu họ thích sử dụng cá khai thác tự nhiên từ khe suối và đặc biệt là giá cá cao.

Giá nguyên liệu từ nuôi trồng thủy sản của các huyện cao hơn ở thành phố Điện Biên hoặc các huyện lân cận là do chi phí vận chuyển từ con giống, thức ăn, chế phẩm sinh học,... cao hơn. Đây là điểm khó khăn trong phát triển nuôi trồng thủy sản của Điện Biên, hơn nữa địa hình và giao thông đi lại cũng rất khó khăn. Mặc khác, việc nuôi trồng thủy sản của Điện Biên còn chịu sự cạnh tranh của các tỉnh khác, từ đồng bằng mang lên. Giá sản phẩm của các tỉnh đồng bằng mang lên Điện Biên tiêu thụ còn thấp hơn chi phí nuôi của tỉnh.

Định hướng phát triển chế biến và thương mại thủy sản Điện Biên

Nghiên cứu hoàn thiện quy trình công nghệ chế biến các sản phẩm thuỷ sản đặc trưng của tỉnh đang được sản xuất nhằm nâng cao chất lượng đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Tiến tới xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm đặc thù của tỉnh Điện Biên như cá nướng, cá phơi khô, cá xông khói, mắm cá...

Nghiên cứu thị hiếu, nhu cầu, dung lượng tiêu dùng của khách du lịch để xây dựng kế hoạch sản xuất phù hợp, hiệu quả.

Nghiên cứu mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm thuỷ sản, đặc biệt là sản phẩm cá rô phi và cá nước lạnh ra các đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng để thúc đẩy sản xuất phát triển.

Xây dựng mạng lưới liên kết giữa nuôi thuỷ sản, khai thác thuỷ sản với thu mua và chế biến tiêu thụ sản phẩm thuỷ sản.■

CÔNG TÁC THỦY LỢI PHỤC VỤ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TỈNH BẠC LIÊU

Nguyễn Thị Trúc Linh

Bạc Liêu là một tỉnh thuộc duyên hải vùng đồng bằng sông Cửu Long, nằm trên bán đảo Cà Mau, miền đất cực Nam của Việt Nam, nổi tiếng về nuôi trồng thủy sản và đặc biệt là nuôi tôm. Diện tích đất canh tác NTTS toàn tỉnh tăng từ 125.410 ha năm 2010 lên 136.048 ha năm 2017; diện tích NTTS tăng từ 125.767 ha năm 2010 lên 138.934 ha năm 2017. Tuy nhiên, trong những năm qua nghề nuôi tôm ở Bạc Liêu cũng gặp nhiều khó khăn và thách thức, đặc biệt là hệ thống thủy lợi phục vụ cho nuôi tôm còn nhiều hạn chế chưa phục vụ tốt cho người dân.

Hệ thống thủy lợi phục vụ cho NTTS cũng như là nuôi tôm nói riêng vẫn còn đang rất hạn chế. Hạ tầng thủy lợi chưa hoàn thiện, hệ thống kênh cấp, kênh thoát chưa đáp ứng được nhu cầu. Do hệ thống thủy lợi được quy hoạch và xây dựng trước đây thiên về phục vụ SXNN, do đó khi chuyển dịch cơ cấu sản xuất sang NTTS, hệ thống thủy lợi còn nhiều thiếu sót. Do gần biển nên tốc độ bồi lắng nhanh, hầu hết các kênh cấp II sau (2-3) năm thì bị bồi lấp trở lại.

Đối với khu vực chuyển đổi sản xuất thuộc vùng Bắc Quốc lộ 1A

Hệ thống công trình kênh cấp, thoát nước xuống cấp (bồi lắng); việc điều tiết nước còn phụ thuộc vào thời tiết từng năm; khu vực điều tiết nước còn hở (phía tỉnh Cà Mau và Kiên Giang); thực trạng cơ sở hạ tầng vùng sản xuất lúa - tôm (chưa có hệ thống cống điều tiết) và công trình Cống (kết hợp âu thuyền) Ninh Quới chưa được đầu tư xây dựng; các tỉnh trong khu vực Bán đảo Cà Mau chưa có sự phối hợp chặt chẽ trong việc đóng, mở cống phục vụ sản xuất, nên việc điều tiết nước còn nhiều hạn chế, dẫn đến mặn xâm nhập qua ranh 2 tỉnh Bạc Liêu - Sóc Trăng vào thời kỳ cao điểm mùa khô và xâm nhập vào vùng SXNN của tỉnh Sóc Trăng và Bạc Liêu.

Hệ thống kênh cấp 3 và nội đồng hiện nay chưa hoàn thiện (chỉ đạt 85% so quy hoạch), chưa đồng bộ với hệ thống kênh cấp 1 và cấp 2;

Đối với vùng Nam QL1A

Hệ thống đê biển, đê cửa sông đảm bảo mức tối thiểu chống được bão cấp 9 và thủy triều ứng với tần suất 5%; do ở gần biển nên hệ thống kênh mương bị bồi lắng nhanh, cứ 2-3 năm phải nạo vét một lần; hiện tượng sạt lở bờ sông, bờ biển tăng so với các năm trước đây, đòi hỏi phải có nguồn vốn lớn để đầu tư xây dựng hàng năm; khả năng đầu tư của tỉnh không theo kịp tốc độ xuống cấp của hệ thống công trình thủy lợi.

Do nguồn vốn tỉnh có hạn nên chưa thể giải quyết đầu tư nhanh và đồng bộ cho hệ thống thủy lợi như xử lí phù sa hay đầu tư các công trình cống, âu thuyền,... đối với vùng Nam QL1A.

Đến cuối năm 2017, hệ thống kết cấu hạ tầng thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu gồm: 01 công trình đê biển dài 52,4 km (hiện còn 8 km đê chưa được nhựa hóa); 19 công trình đê sông chính dài 379 km và bờ bao dài 2.940 km; 83 cống tham gia điều tiết nước (trong đó hệ thống cống dọc theo QL1A có 23 cống, hệ thống phân ranh mặn, ngọt Bạc Liêu - Sóc Trăng có 55 cống và hệ thống Đông Nàng Rền có 05 cống); 06 công trình kè chống sạt lở bờ biển, bờ sông và khu dân cư, trung tâm thị trấn; 33 kênh trục và cấp 1 dài 720 km; 304 kênh cấp 2 dài 1.616 km, 753 kênh cấp 3 vượt cấp dài 2.736 km và 3.141 kênh cấp 3, kênh nội đồng dài 3.402 km; xây dựng 30 trạm bơm điện (đưa vào hoạt động 14 trạm bơm điện, đang duy tu, sửa

chữa 6 trạm, chưa sử dụng 10 trạm); xây dựng được 210 ô thủy lợi khép kín, diện tích mỗi ô 30-70 ha.

Nhìn chung hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh đã cơ bản hoàn thành kênh trục, kênh cấp I và kênh cấp II đối với Tiểu vùng giữ ngọt ổn định và Tiểu vùng chuyển đổi sản xuất phía Bắc Quốc lộ 1A.

Nhưng đối với vùng phía Nam Quốc lộ 1A thì còn hạn chế; các công trình thủy nông nội đồng mới đáp ứng khoảng 90-95% đối với tiểu vùng giữ ngọt ổn định, khoảng 80-85% đối với Tiểu vùng chuyển đổi sản xuất và khoảng 75-80% đối với vùng Nam Quốc lộ 1A phục vụ chuyên tôm QCCT & QCCT kết hợp.

Riêng đối với vùng nuôi tôm chuyên TC-BTC thì căn cứ vào bộ tiêu chí hệ thống thủy lợi chỉ đáp ứng được dưới 70%. Bởi lẽ, việc cấp thoát nước cho nuôi tôm TC &CNC vùng này của tỉnh hiện nay đều qua hệ thống kênh hở, tiếp cận trực tiếp với ảnh hưởng của thủy triều biển Đông, ngoài ra nguồn nước ngọt bổ sung để pha loãng với nguồn nước mặn nuôi tôm vẫn chưa được đáp ứng đủ.

Trước hiện trạng đó để hệ thống thủy lợi phục vụ tốt cho công tác NTTS của tỉnh, chính sách của tỉnh đưa ra cần tăng cường nạo vét các sông, kênh, rạch hàng năm để khơi thông dòng chảy và giảm bồi lắng các tuyến kênh cấp, thoát nước quan trọng ở các vùng nuôi tôm mặn lợ ở tất cả các huyện/thị. Trong đó ưu tiên tập trung nạo vét các sông, kênh cấp 1, 2 phục vụ cấp nước và thoát nước ở các địa phương có vùng nuôi tôm tập trung. Đối với các huyện có quy hoạch vùng nuôi tôm thâm canh, bán thâm canh và đặc biệt là siêu thâm canh đều cần phải thường xuyên nạo vét hàng năm hoặc hai năm một lần để khơi thông dòng chảy và giảm sự bồi lắng ở các tuyến kênh cấp/thoát nước trong vùng nuôi tôm. Đồng thời cần tính toán nhu cầu nước đối với vùng nuôi tôm để có kế hoạch phân bố sử dụng nguồn nước hợp lý.

Một số giải pháp

Phân vùng sinh thái: trên cơ sở nguồn nước và diễn biến nguồn nước, tình hình xâm nhập mặn, quy hoạch chuyển đổi sản xuất, xây dựng cho được hệ thống phân ranh mặn - ngọt để phân biệt hai vùng sinh thái.

Công trình phòng chống thiên tai: hình thành hệ thống đê biển và đê cửa sông để bảo vệ vùng NTTS. Để cấp thoát nước nhanh và hạn chế bồi lắng, không xây dựng cống mà xây dựng cầu qua đê.

Hệ thống kênh trục, cấp I và cấp II bố trí cấp thoát kết hợp, chỉ bố trí cấp thoát riêng biệt từ cấp III trở xuống. Từ cấp II trở lên, không bố trí cống đầu kênh để giải quyết vấn đề giao thông thủy, tạo môi trường thông thoáng, tăng nhanh khả năng cấp nước, hạn chế bồi lắng. Từ cấp III trở xuống có thể bố trí cống để cấp thoát riêng biệt và quản lý môi trường.

Đồng bộ và hoàn chỉnh từ hệ thống kênh trục đến hệ thống nội đồng để phát huy hiệu quả công trình tạo nguồn. Xây dựng các ô thủy lợi khép kín với mô hình từ 50 ha trở xuống để chủ động cấp thoát nước, quản lý dịch bệnh và quản lý môi trường nước. Với quy mô này, việc xây dựng mô hình, đầu tư, quản lý, kiểm soát sẽ dễ dàng thuận lợi hơn so với phạm vi rộng.

Mật độ kênh mương: cần có khoảng cách hợp lý giữa các kênh trong cùng cấp: giữa các kênh cấp I, khoảng cách chừng 4-5 km; giữa các kênh cấp II, khoảng cách chừng 1 km; giữa các kênh cấp III, khoảng cách chừng 0,3-0,5 km.

Đối với hệ thống cống ngăn mặn vùng ngọt hóa, nay thêm nhiệm vụ cấp nước mặn cho vùng chuyển đổi, hệ thống này vẫn còn tác dụng cấp và kiểm soát mặn. Tuy nhiên do thay đổi nhiệm vụ nên quy mô không còn phù hợp; tiêu năng phòng xói cả thượng và hạ lưu không bảo đảm, nhất là thượng lưu; cửa van điều tiết không chủ động được việc đóng mở, do đó đề nghị cần có sự đánh giá lại để cải tạo mở rộng quy mô, sửa chữa thay thế những hư hỏng đáp ứng yêu cầu chuyển đổi sản xuất. ■